**LỜi nói đẦU**

***Các bạn sinh viên thân mến!***

Để hoàn thành tốt việc học tập tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, ngoài việc nhận được sự hướng dẫn từ giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đảm bảo chất lượng giáo dục và công tác sinh viên, các phòng chức năng và các tổ chức đoàn thể, mỗi sinh viên phải tự trang bị cho mình những kiến thức hết sức cơ bản liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm; biết khai thác thông tin liên quan đến việc tổ chức học tập, cuộc sống của mình và các thông tin khác.

***Và bạn sẽ tự hỏi: Tôi sẽ lấy những thông tin đó ở đâu và bằng cách nào?***

Cuốn sổ bạn đang cầm trên tay là một cách trả lời cho băn khoăn đó của bạn. Sổ tay có những thông tin và chỉ dẫn cơ bản nhất, gần gũi nhất với việc học tập và rèn luyện của sinh viên ở Trường Đại học Khoa học.

Cùng với sổ tay, sinh viên K45 mới nhập học cần biết cách khai thác các trang thông tin sau:

- Website của Đại học Huế: http://www.hueuni.edu.vn

- Website của Trường: <http://www.husc.hueuni.edu.vn>

*-* Fanpage Trường:<https://www.facebook.com/husc.edu.vn>

***Sử dụng sổ tay như thế nào?***

*Thứ nhất:* Hãy coi cuốn sổ nhỏ này là người bạn đồng hành của bạn trong những năm học tập tại Trường.

*Thứ hai:* Hãy luôn nhớ, đi cùng với những quy định có trong sổ tay là những hướng dẫn và mẫu biểu song chúng lại không thể đưa hết vào sổ tay được. Những tài liệu này có trên website của Trường Đại học Khoa học.

*Thứ ba:* Hãy nhớ rằng, đào tạo theo tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến, dựa trên nền tảng là sự chủ động tối đa của sinh viên. Vì thế, việc tìm đọc các tài liệu viết về đào tạo theo tín chỉ là một lựa chọn cần thiết để giúp bạn hiểu rõ hơn những gì có trong sổ tay này.

Hãy bắt đầu làm chủ việc học của bạn bằng việc sử dụng một cách chủ động và thông minh cuốn sổ tay này.

***Chúc bạn thành công!***

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

THƯ CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

GỬI CÁC EM SINH VIÊN NHÂN DỊP NĂM HỌC MỚI 2021-2022

*Các em sinh viên thân mến!*

Đại học Huế đóng trên vùng đất Cố Đô Huế với bề dày truyền thống hiếu học, hơn 62 năm xây dựng và phát triển, là nơi ươm mầm nhân tài và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ mạnh ở miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Đại học Huế luôn khẳng định vị thế của mình trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước, đã trở thành một phần tinh hoa của văn hóa Huế, là niềm tự hào của người dân xứ Huế và nhân dân cả nước. Chính từ giảng đường đại học, các thế hệ thầy giáo, cô giáo và sinh viên Huế đã làm nên diện mạo của một thành phố tri thức, thành phố học đường.

Bước vào năm học mới 2021 - 2022, Đại học Huế vui mừng chào đón hơn 12 ngàn sinh viên năm thứ nhất, là những học sinh ưu tú của các trường trung học phổ thông trên toàn quốc trúng tuyển, trở thành những thành viên mới trong ngôi nhà chung Đại học Huế. Thay mặt Đảng ủy, Ban Giám đốc, các tổ chức đoàn thể, quý thầy giáo, cô giáo, cán bộ viên chức và lao động của Đại học Huế, thầy nhiệt liệt chúc mừng tất cả các em.

*Các em sinh viên thân mến!*

Sinh viên Đại học Huế ngày nay luôn kế tục và phát huy truyền thống vẻ vang của các thế hệ sinh viên đi trước. Phát huy tinh thần hiếu học, rèn đức, luyện tài, coi học tập là chìa khóa mở cửa đi vào tương lai, phấn đấu khắc phục khó khăn, đi sâu nắm bắt những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới để phục vụ đất nước, không thỏa mãn và bằng lòng với những kiến thức hạn hẹp trong sách vở; các thế hệ sinh viên luôn đoàn kết, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, nghiên cứu, chia sẻ khó khăn gian khổ với đồng bào, nhân dân cả nước. Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội là phương châm hành động của mỗi sinh viên chúng ta. Các em sinh viên luôn sẵn sàng nhường cơm, sẻ áo trong lúc bản thân mình đang còn khó khăn, chủ động giúp đỡ đồng bào khi bị thiên tai lũ lụt và tình nguyện hiến máu để giúp đỡ bệnh nhân lúc hiểm nghèo, tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, tình nguyện... đó là nét đẹp đáng trân trọng của sinh viên Đại học Huế. Các hoạt động xã hội của sinh viên không chỉ đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội mà còn là môi trường để các em học tập, phấn đấu, rèn luyện và tu dưỡng góp phần nâng cao vị trí của sinh viên trong xã hội.

Trở thành sinh viên của Đại học Huế là niềm vinh dự, tự hào của bản thân các em, của gia đình và xã hội, thầy mong các em sẽ tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, hiếu học, đoàn kết thân ái phấn đấu không ngừng vì tương lai tương sáng của các em và Tổ quốc thân yêu. Các em có nhận thức chính trị đúng đắn, tư tưởng ổn định, nhạy bén tiếp thu cái mới, cái đẹp, giàu ước mơ và hoài bão, có ý thức tu dưỡng, rèn luyện; chăm chỉ học tập, nghiên cứu khoa học, chủ động chuẩn bị hành trang bước vào tương lai. Ngoài ra, các em cần học tốt ngoại ngữ, tin học, trau dồi kiến thức, kỹ năng chuyên môn và chủ động nắm bắt nhu cầu xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế. Tích cực tham gia các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các hoạt động thể thao, văn hóa, xã hội nhằm nâng cao thể chất, tự rèn luyện những kỹ năng sống cho bản thân, khắc phục khó khăn trong cuộc sống để vươn lên học tập tốt, sống giản dị, tiết kiệm, phù hợp với hoàn cảnh gia đình và cuộc sống sinh viên.

Bước vào năm học mới 2021 - 2022, thầy chúc các em học giỏi, đạt được nhiều thành tích cao trong mọi lĩnh vực, xứng đáng với truyền thống vẻ vang của sinh viên Đại học Huế.

*Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 8 năm 2021*

**GIÁM ĐỐC**

***PGS.TS. Nguyễn Quang Linh***

**1 KHÁI QUÁT VỀ ĐẠI HỌC HUẾ**

Đại học Huế được thành lập tháng 4 năm 1994 theo Nghị định 30/CP của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức và sắp xếp lại các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn thành phố Huế. Đại học Huế kế thừa truyền thống Viện Đại học Huế ra đời từ năm 1957 và cụ thể được tóm lược các mốc lịch sử phát triển như sau:

Viện Đại học Huế được thành lập ngày 01/3/1957. Sự ra đời của Viện Đại học Huế là một mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển mới của nền giáo dục Đại học Việt Nam: đây là cơ sở đào tạo đại học đầu tiên ở miền Trung được khai sinh và cũng là một trong những Viện Đại học có bề dày truyền thống, có quá trình xây dựng lâu dài ở nước ta.

**Năm 1957**, Viện Đại học Huế có 4 phân khoa: đó là: Khoa học, Sư phạm, Văn khoa và Luật khoa. Hai năm sau (1959), một phân khoa mới được thành lập là Y khoa.

**Năm 1975**, sau khi đất nước được hoàn toàn thống nhất, Viện Đại học Huế có sự thay đổi về mô hình tổ chức và quản lý. Tổ chức Viện không còn, thay vào đó là mô hình trường độc lập trực thuộc các bộ chủ quản gồm Trường đại học Tổng hợp, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y khoa.

**Năm 1994**, sau 18 năm hoạt động, để phù hợp với tình hình và điều kiện cụ thể của đất nước trong giai đoạn mới, ngày 4/4/1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/CP thành lập Đại học Huế trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trong khu vực. Một lần nữa Đại học Huế được tổ chức lại theo hướng xây dựng một Đại học đa lĩnh vực - mô hình phổ biến của Đại học Thế giới. Lúc này, Đại học Huế gồm có các đơn vị: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Nông Lâm (tiền thân là Đại học Nông nghiệp 2 Hà Bắc được chuyển về Huế, sáp nhập thêm trường Cao đẳng Nông-Lâm-Súc Huế và đổi tên thành Trường Đại học Nông Lâm Huế), Trường Đại học Y khoa, Trường Đại học Nghệ thuật cùng các Trung tâm NCKH và đào tạo khác như: Trung tâm Đào tạo Từ xa (1995), Trung tâm Tài nguyên Môi trường và Công nghệ Sinh học (1995).

**Năm 2002**, trường Đại học Kinh tế trực thuộc Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 27/9/2002 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở Khoa Kinh tế - Đại học Huế (thành lập năm 1995).

**Năm 2004**, trường Đại học Ngoại ngữ trực thuộc Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 126/2004/QĐ-TTG ngày 13 tháng 07 năm 2004 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập các khoa, bộ môn ngoại ngữ của các trường thành viên Đại học Huế.

Cũng trong thời gian này, các trung tâm khác được thành lập: Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Học liệu.

**Năm 2005**, Khoa Giáo dục Thể chất - Đại học Huế được thành lập trên cơ sở chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Giáo dục Thể chất Đại học Huế. Cũng trong thời gian này, Nhà Xuất bản Đại học Huế được thành lập.

**Năm 2006**, ngày 03/5/2006, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký quyết định số 2155/QĐ-BGD&ĐT thành lập Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị trên cơ sở Văn phòng đại diện Đại học Huế tại Quảng Trị được thành lập từ năm 2005 do Giám đốc Đại học Huế ký quyết định.

**Ngày 26/3/2007**, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ký Quyết định số 334/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Y Khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y Dược trực thuộc Đại học Huế.

Theo quyết định số 1080/QĐ-ĐHH-TCNS của Giám đốc Đại học Huế, ngày 14/11/2007 Trung tâm Tài nguyên, Môi trường và Công nghệ sinh học đã chính thức chuyển thành Viện Tài nguyên, Môi trường và Công nghệ sinh học.

**Năm 2008**, Khoa Du lịch trực thuộc Đại Học Huế được thành lập theo quyết định 020/QĐ-ĐHH-TCNS của Giám đốc Đại học Huế ngày 14/1/2008 dựa trên yêu cầu tổ chức lại các chuyên ngành đào tạo có liên quan đến du lịch tại Đại Học Huế.

**Năm 2009**, Khoa Luật trực thuộc Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 868/QĐ-ĐHH-TCNS ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Giám đốc Đại học Huế.

**Ngày 28/02/2013**, theo Quyết định số 278/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế, Trung tâm Ươm tạo và Chuyển giao công nghệ Đại học Huế được thành lập.

**Ngày 29/4/2014**, Viện Công nghệ sinh học được thành lập theo quyết định số 808/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế trên cơ sở tách bộ phận Công nghệ sinh học ra khỏi Trung tâm Ươm tạo và chuyển giao công nghệ của Đại học Huế.

**Ngày 03/03/2015**, Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam đã ký Quyết định số 274/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Luật thuộc Đại học Huế trên cơ sở Khoa Luật thuộc Đại học Huế.

**Ngày 14/02/2019,** theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế, Khoa Quốc tế - Đại học Huế được thành lập.

Trải qua hơn 62 năm xây dựng và phát triển, Đại học Huế ngày nay đã phát triển lớn mạnh với 12 đơn vị đào tạo, gồm 8 trường đại học thành viên; 03 khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại tỉnh Quảng Trị; 10 trung tâm, viện đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và Nhà xuất bản. Đại học Huế hiện nay là một trong 17 đại học trọng điểm quốc gia, đóng vai trò tiên phong, nòng cốt thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, Đại học Huế đang hướng đến mục tiêu xây dựng và phát triển thành một đại học nghiên cứu, ngang tầm các đại học lớn trong khu vực, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế.

** Sứ mạng của Đại học Huế**

Sứ mạng của Đại học Huế là thúc đẩy sự phát triển đất nước và khu vực bằng việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.

**Tầm nhìn đến năm 2030**

Đến năm 2030 Đại học Huế trở thành một trong những đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á, hoạt động theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và khu vực, là một cơ sở đào tạo tiên phong, nòng cốt của hệ thống giáo dục đại học vùng.

**Mục tiêu tổng quát**

Mục tiêu phát triển tổng quát của Đại học Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là: Xây dựng Đại học Huế trở thành một đại học nghiên cứu, một trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao, với trọng tâm là các lĩnh vực mũi nhọn hàng đầu trong khu vực về khoa học sức khỏe, nông-lâm-ngư, môi trường, công nghệ sinh học, khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, nghệ thuật; đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

**BAN GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ**

**I. Giám đốc:**

**PGS.TS. NGUYỄN QUANG LINH**

**Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Đại học Huế**

**ĐT:** 0234.3845.919

**Email:** nguyenquanglinh@hueuni.edu.vn

**II. Các phó Giám đốc:**

**1. Phó Giám đốc phụ trách Công tác học sinh, sinh viên**

**TS. TRƯƠNG QUÝ TÙNG**

**Bí thư Đảng ủy Cơ quan**

**ĐT:** 0234.3936.101- 0918913368

**Email:** truongquytung@hueuni.edu.vn

**2. Phó Giám đốc phụ trách Hợp tác Quốc tế**

**TS. ĐỖ THỊ XUÂN DUNG**

**ĐT**: 0234.3.938.728 - 0914418254

**Email**: dtxdung@hueuni.edu.vn

**2 KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**QUÁ TRÌNH hình thành và phát triỂn TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, đẠI HỌC HUẾ**

**------------------------------**

**Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế tiền thân là trường Đại học Tổng hợp** trên cơ sở sát nhập Đại học Khoa học và Đại học Văn khoa của Viện Đại học Huế trước đây**, là cơ sở đào tạo đại học, sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội- nhân văn, kỹ thuật và công nghệ; là nơi cung cấp nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học công nghệ chất lượng cao, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trực tiếp là các tỉnh miền Trung- Tây Nguyên**.

Hiện nay Trường có 13 khoa, 6 phòng chức năng, 5 trung tâm nghiên cứu, 1 trung tâm thông tin thư viện và 1 viện nghiên cứu. Tổng số CBCC, lao động là 439 người, trong đó có 02 Giáo sư, 44 PGS, 67 Tiến sĩ và 197 thạc sĩ.

Trường đang đào tạo 17 chuyên ngành tiến sĩ, 24 chuyên ngành thạc sĩ, 24 chuyên ngành Cử nhân, đào tạo THPT khối chuyên Toán, Văn. Tổng số học viên, sinh viên, học sinh của Trường hiện nay gần 6000 ngàn; tuyển sinh hàng năm hơn 1.500 sinh viên chính quy, sinh viên hệ vừa làm vừa học và bằng hai.

Trường có mối quan hệ hợp tác với nhiều trường Đại học và các Viện nghiên cứu như: Pháp, Anh, Nhật Bản, Úc, Mỹ, Đức, Thái Lan, New Zealand, Canada, Đan Mạch, Ý, Hà Lan….

Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo được hàng chục nghìn học sinh, sinh viên và học viên, là cơ sở giáo dục, đào tạo uy tín của cả nước.

Với những thành tích đã đạt được, trường Đại học Khoa học đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen và Huân, Huy chương của Nhà nước, trong đó năm 2017 trường vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng nhì lần hai.

**Cơ cẤu tỔ chỨC NHÀ TRƯỜNG**

**------------------------**

1. **Sơ đồ cơ cấu tổ chức**

**BAN GIÁM HIỆU**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

**CÁC CƠ SỞ LIÊN KẾT
ĐÀO TẠO**

**CÁC ĐOÀN THỂ**

**ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG**

**1. Tổ chức – Hành chính**

**2. Kế hoạch TC - CSVC**

**3. Đào tạo ĐH**

**4. Đào tạo sau ĐH**

**5. KHCN - HTQT**

**6. Khảo thí - ĐBCTGD**

**7. Công tác HSSV**

**ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Khoa Toán học**

**2. Khoa Công nghệ Thông tin**

**3 Khoa Vật lý**

**4. Khoa Kiến trúc**

**5. Khoa Điện tử Viễn thông**

**6. Khoa Hóa học**

**7. Khoa Địa lý – Địa chất**

**8. Khoa Sinh học**

**9. Khoa Môi trường**

**10. Khoa Ngữ Văn**

**11. Khoa Lịch sử**

**12. Khoa Lý luận chính trị**

**13. Khoa Báo chí- Truyền thông**

**14. Khoa Xã hội học**

**15. Khoa Công tác xã hội**

**16. Trung tâm TT – Thư viện**

**17. NCQL & Phát triển vùng duyên hải**

**18. Trung tâm TV KT & Ứng dụng ĐC**

**19. Trung tâm Tin học**

**20. Viện nghiên cứu hoạt chất sinh học**

**ĐẢNG ỦY**

**2. BAN GIÁM HIỆU**

 **PGS.TS. Võ Thanh Tùng**

 **HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Hà Văn Hành PGS.TS. Trần Ngọc Tuyền**

 **PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**3 CÁC QUY CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**(TRÍCH)**

**QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**--------------------------**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học, khoa thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Sinh viên**

1. ***Sinh viên*** được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

**Điều 3. Công tác sinh viên**

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

**Chương II**

**NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN**

**Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên**

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, ***Điều lệ trường đại học*** và các quy chế, nội quy của cơ sở giáo dục đại học.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

6. Đóng học phí, ***bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.***

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong cơ sở giáo dục đại học.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, ***an toàn giao thông***, phòng chống tội phạm, ***tệ nạn xã hội*** trong trường học, gia đình và cộng đồng.

***11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của cơ sở giáo dục đại học.***

**Điều 5. Quyền của sinh viên**

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục đại học.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, ***nghiên cứu khoa học*** và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của cơ sở giáo dục đại học;

***f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của cơ sở giáo dục đại học (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...).***

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, ***chứng chỉ,*** bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

**Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm**

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người học của cơ sở giáo dục đại học và người khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cóp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong trường học; say rượu, bia khi đến lớp học.

***4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong cơ sở giáo dục đại học hoặc ngoài xã hội.***

5. ***Tổ chức*** hoặc tham gia đua xe, cổ vũ đua xe trái phép.

6. ***Tổ chức*** hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại ***dược phẩm***, hóa chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong cơ sở giáo dục đại học và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa cơ sở giáo dục đại học khi chưa được Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học cho phép.

***9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Intenet.***

***10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.***

**Chương III**

**KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN**

**Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng**

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đoạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, ***các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;***

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, ***bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm***, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang Điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang Điểm 10) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

***b) Đối với tập thể lớp sinh viên:***

***- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.***

***- Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể về tiêu chuẩn danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.***

**Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng**

1. Vào đầu năm học, cơ sở giáo dục đại học tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học tổ chức xét và đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

**Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm**

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

***c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.***

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

**Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật**

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) Biên bản của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

d) Các tài liệu có liên quan.

**Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật**

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

**Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên**

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: là Thủ trưởng hoặc cấp phó của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

b) Thường trực Hội đồng: là trưởng phòng (ban) công tác chính trị - sinh viên.

c) Các ủy viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam của cơ sở giáo dục đại học.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

***2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.***

**Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật**

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học; nếu cơ sở giáo dục đại học đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Chương IV**

**NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

***Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền***

***1. Giáo dục tư tưởng chính trị***

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương***,*** đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

***2. Giáo dục đạo đức, lối sống***

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

***3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật***

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

***4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...***

***5. Giáo dục thể chất***

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,…; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***6. Giáo dục thẩm mỹ***

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

**Điều 15. Công tác quản lý sinh viên**

***1. Công tác hành chính***

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

***2. Công tác khen thưởng và kỷ luật***

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

***Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên***

***1. Tư vấn học tập***

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

***2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm***

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe***

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

***5. Hỗ trợ đặc biệt***

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

***6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên***

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

**Chương V**

**HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ**

**Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên**

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị phụ trách công tác sinh viên, khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác sinh viên.

**Điều 18. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học**

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

***3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.***

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho cơ sở giáo dục đại học khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

**Điều 19. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên**

1. Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách các nội dung công tác sinh viên của nhà trường và giao cho Phòng (Ban) Công tác chính trị - công tác sinh viên là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học về công tác sinh viên của nhà trường.

***2. Chủ nhiệm lớp sinh viên***

Căn cứ điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên, viên chức của nhà trường làm công tác chủ nhiệm lớp sinh viên để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

***3. Cố vấn học tập***

Căn cứ điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho sinh viên để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo. Cơ sở giáo dục đại học có thể phân công một giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và chủ nhiệm lớp sinh viên.

**Điều 20. Lớp sinh viên**

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khóa học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên theo phân cấp của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên và ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng Điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

***Điều 21. Lớp học phần***

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do cơ sở giáo dục đại học chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự lớp học phân theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng Điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

**PHỤ LỤC**

**MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN**
*(Kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | ***Nội dung vi phạm*** | **Số lần vi phạm và hình thức xử lý**(Số lần tính trong cả khóa học) | **Ghi chú** |
| Khiển trách | Cảnh cáo | Đình chỉ cóthời hạn | Buộc thôi học |  |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1. | Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép |  |  |  |  | Nhà trường quy định cụ thể |
| 2. | Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học |  |  |  |  | Nhà trường quy định cụ thể |
| 3. | Vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học |
| 4. | Học thay hoặc nhờ người khác học thay |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học |
| 5. | Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp |  |  | Lần 1 | Lần 2 |  |
| 6. | Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp |  |  |  | Lần 1 | Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 7. | Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra |  |  |  |  | Xử lý theo quy chế đào tạo |
| 8. | Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, bảo hiểm y tế theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng. |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học |
| 9. | Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường |  |  |  |  | Tùy mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại |
| 10. | Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp. | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 |  |
| 11. | Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định |  |  |  |  | Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo |
| 12. | Đánh bạc dưới mọi hình thức | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật |
| 13. | Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 14. | Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy |  |  |  | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 15. | Sử dụng ma túy |  |  |  |  | Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy. |
| 16. | Chứa chấp, môi giớimại dâm |  |  |  | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 17. | Hoạt động mại dâm | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 |  |
| 18. | Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có |  |  |  |  | Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 19. | Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước. |  |  |  | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 20. | Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường. |  |  |  |  | Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học |
| 21. | Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau |  | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 22. | Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật |  |  | Lần 1 | Lần 2 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 23. | Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 24. | Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Intenet. |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 25. | Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đời tư của người khác |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. |
| 26. | Vi phạm các quy định về an toàn giao thông |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học |
| 27. | Các vi phạm khác |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, nhà trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ Điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học. |

**(TRÍCH) QUY CHẾ**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA NGƯỜI HỌC**

**ĐƯỢC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**HỆ CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

2. Quy chế này áp dụng đối với người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các đại học, học viện, các trường đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục)

**Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm**

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của người học là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

a) Ý thức tham gia học tập;

b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;

c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;

d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;

đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

**Chương II**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM**

**Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức và thái độ trong học tập.

b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật; các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.

c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi.

d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập.

đ) Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

**Điều 5. Đánh giá về ý thức về chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học;

b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

**Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội**

1. Căn cứ để xác định điểm đánh giá là:

a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao.

b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội.

c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

**Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng**

1. Căn cứ để xác định điểm đánh giá là:

a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng.

b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội, được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng.

c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn…

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

**Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện**

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học.

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học.

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục đại học.

d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

**Chương III**

**PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**

**Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện**

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

a. Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;

b. Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;

c. Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;

d. Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;

e. Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;

g. Dưới 35 điểm: loại kém.

**Điều 11. Quy trình đánh giá**

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do cơ sở giáo dục quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá rèn luyện của người học cấp Khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa)

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trưởng khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ra quyết định chính thức.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

**Điều 13. Thời gian đánh giá**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khoá học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khoá là trung bình chung của điểm rèn luyện các học kỳ của khoá học.

**Điều 14. Sử dụng kết quả**

1. Kết quả phân loại rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, miễn giảm chi phí, dịch vụ, sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khoá học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

**Điều 15. Quyền khiếu nại**

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

**(TRÍCH) QUY CHẾ**

**NGOẠI TRÚ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư sổ 27/2009/TT-BGDĐTngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.

2. Cư trú là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hoá, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương.

2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Đảm bảo sự phối họp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hoá ở nơi cư trú.

**Chương II**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ**

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyên địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.

3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thế thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.

4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.

5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1,2,4 của Điều này.

**4 QUY CHẾ HỌC VỤ**

**Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại**

**Trường Đại học Khoa học**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số: 275 /QĐ-ĐHKH ngày 03/9/2015)
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học*)

#  NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

## Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định những vấn đề bao gồm: Tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy áp dụng cho sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (*sau đây gọi tắt là trường Đại học Khoa học*)*.*

## Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

### Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện như sau: Trình độ đào tạo đại học; mục tiêu đào tạo; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp; thang điểm; nội dung chương trình và dự kiến kế hoạch giảng dạy các học phần;

Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ, thực tập, thực tế và khóa luận, đồ án tốt nghiệp hoặc học tích lũy các học phần chuyên môn thay thế khóa luận, đồ án tốt nghiệp.

### Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện như sau: Thông tin về giảng viên phụ trách học phần; thông tin chung về học phần bao gồm tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, học phần tiên quyết, các yêu cầu khác đối với học phần, phân giờ tín chỉ đối với các hoạt động; mục tiêu học phần; tóm tắt nội dung học phần; nội dung chi tiết học phần; học liệu; hình thức tổ chức dạy học; chính sách đối với học phần và các yêu cầu của giảng viên; phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

### Khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho các chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ đại học tối thiểu 120 tín chỉ và tối đa 130 tín chỉ đối với thời gian đào tạo là 4 năm;

- Chương trình đào tạo trình độ đại học tối thiểu 150 tín chỉ và tối đa 156 tín chỉ đối với thời gian đào tạo là 5 năm;

### Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần của các ngành học.

## Học phần và Tín chỉ

### Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích luỹ trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học được thiết kế như một phần của môn học hoặc dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã riêng, gọi là Mã học phần. Mã học phần gồm 07 ký tự, được cấu tạo từ 02 nhóm: nhóm 3 ký tự bằng chữ đứng trước và nhóm 4 ký tự bằng số đứng sau.

Nhóm 3 ký tự bằng chữ là viết tắt từ tên đơn vị khoa hoặc ngành chuyên môn thuộc đơn vị quản lý học phần theo Bảng 1.

##### Quy ước chữ viết tắt của nhóm 3 ký tự bằng chữ của Mã học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NGÀNH | MÃ NGÀNH |  CHỮVIẾT TẮT | KHOAQUẢN LÝ |
| 1 | Toán học | D460101 | TOA | Toán học |
| 2 | Toán ứng dụng | D460112 | TUD |
| 3 | Vật lý học | D440102 | VLY | Vật lý |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | D510302 | DTV | Điệntử-Viễn thông |
| 5 | Hoá học | D440112 | HOA | Hoá học |
| 6 | Công nghệ thông tin | D480201 | TIN | Công nghệ thông tin |
| 7 | Địa chất học | D440201 | DCH | Địa lý - Địa chất |
| 8 | Kỹ thuật địa chất  | D520501 | DCT |
| 9 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ  | D520503 | TRD |
| 10 | Địa lý tự nhiên | D440217 | DLY |
| 11 | Quản lý tài nguyên và môi trường | D850101 | QTM |
| 12 | Sinh học | D420101 | SIN | Sinh học |
| 13 | Công nghệ sinh học | D420201 | CNS |
| 14 | Khoa học môi trường | D440301 | MTR | Môi trường |
| 15 | Lịch sử | D220310 | LIS | Lịch sử |
| 16 | Đông phương học | D220213 | DPH, ANH, TRU |
| 17 | Công tác xã hội | D760101 | CTX | Công tác xã hội |
| 18 | Văn học | D220330 | VAN | Ngữ văn |
| 19 | Ngôn ngữ học | D220320 | NNH |
| 20 | Hán Nôm | D220104 | HAN |
| 21 | Báo chí | D320101 | BAO | Báo chí - Truyền thông |
| 22 | Triết học | D220301 | TRI, CTR | Lý luận chính trị |
| 23 | Xã hội học | D310301 | XHH | Xã hội học |
| 24 | Kiến trúc  | D580102 | KTR, MTH, LUA | Kiến trúc |

Nhóm 4 ký tự bằng số bao gồm: Chữ số đầu tiên thể hiện khối kiến thức mà học phần thuộc vào Bảng 2; chữ số thứ hai và thứ ba thể hiện số thứ tự học phần trong khối kiến thức theo điều kiện tiên quyết; chữ số cuối cùng thể hiện số tín chỉ của học phần.

##### Quy ước ký tự bằng số của học phần liên quan đến khối kiến thức

|  |  |
| --- | --- |
| HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC | MÃ KÝ TỰ |
| Kiến thức Giáo dục đại cương  | 1 |
| Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp  |  |
| - Kiến thức Cơ sở chung của nhóm ngành | 2 |
| - Kiến thức Cơ sở của ngành | 3 |
|  - Kiến thức Chuyên ngành  | 4, 6 |
|  - Kiến thức bổ trợ  | 5 |

###### Học phần Cơ sở toán có Mã học phần: TOA1012

### Có hai loại học phần: Học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

#### Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

#### Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, những sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

### Tín chỉ là đơn vị quy chuẩn dùng để lượng hoá khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng số giờ giảng theo từng hình thức tổ chức dạy - học theo Bảng 3.

##### Quy định số giờ giảng cho 01 tín chỉ theo từng loại hình tổ chức dạy - học

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC | SỐ GIỜ CHO 1 TÍN CHỈ |
| 1 | Dạy lý thuyết | 15 giờ |
| 2 | Làm bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, đồ án học phần tại xưởng thiết kế | 30 giờ |
| 3 | Làm bài tập lớn, tiểu luận, thực tập thực tế tại cơ sở ngoài trường | 45 giờ |
| 4 | Đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp | 60 giờ |

Để hoàn thành khối lượng kiến thức của 01 tín chỉ, sinh viên phải cần thêm ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (*ngoài giờ lên lớp*).

### Một giờ tín chỉ (1 tiết học) được tính bằng 50 phút.

## Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường Đại học Khoa học bắt đầu từ 07 giờ 00 đến 21 giờ 05 hằng ngày. Mỗi ngày có 12 tiết học được phân bố như ở Bảng 4.

##### Phân bố tiết học trong ngày

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TIẾT HỌC | TỪ | ĐẾN | THỜI GIANDẠY HỌC | THỜI GIAN NGHỈ |
| BUỔI SÁNG |
| Tiết 1 | 07 giờ 00 | 07 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 2 | 08 giờ 00 | 08 giờ 50 | 50 phút | 20 phút |
| Tiết 3 | 09 giờ 10 | 10 giờ 00 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 4 | 10 giờ 10 | 11 giờ 00 | 50 phút |  |
| BUỔI CHIỀU |
| Tiết 5 | 13 giờ 00 | 13 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 6 | 14 giờ 00 | 14 giờ 50 | 50 phút | 20 phút |
| Tiết 7 | 15 giờ 10 | 16 giờ 00 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 8 | 16 giờ 10 | 17 giờ 00 | 50 phút |  |
| BUỔI TỐI |
| Tiết 9 | 17 giờ 30 | 18 giờ 20 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 10 | 18 giờ 25 | 19 giờ 15 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 11 | 19 giờ 20 | 20 giờ 10 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 12 | 20 giờ 15 | 21 giờ 05 | 50 phút |  |

## Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập

 Sau từng học kỳ sinh viên được đánh giá kết quả học tập theo các tiêu chí như sau:

### Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

### Điểm trung bình chung học kỳ là kết quả của điểm các học phần nhân với số tín chỉ tương ứng với học phần đó chia cho tổng số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó.

### Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

### Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

## Công bố thông tin và thực hiện tác nghiệp cho các hoạt động giảng dạy và học tập

Nhà trường thực hiện việc công bố các thông tin về hoạt động giảng dạy và học tập trên Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ tại địa chỉ:

[**http://cems-husc.hueuni.edu.vn**](http://cems-husc.hueuni.edu.vn). Nhà trường cấp phát tài khoản cá nhân cho từng giảng viên, sinh viên để sử dụng Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ. Giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản cá nhân của mình để sử dụng trong quá trình giảng dạy và học.

#  TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

## Thời gian và kế hoạch đào tạo

### Trường Đại học Khoa học tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

#### Khóa học là thời gian quy định để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành nhất định; khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ đại học các ngành: Công nghệ sinh học, Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông và Kiến trúc có thời gian đào tạo là 5 năm.

- Các ngành khác có thời gian đào tạo là 4 năm.

#### Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường tổ chức thêm một học kỳ phụ trong thời gian hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Học kỳ phụ được tổ chức cho sinh viên có điều kiện học lại; học bù hoặc học vượt.

### Khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho cho từng năm học, từng học kỳ

Số học phần bố trí trong từng học kỳ, từng năm học được quy định trong chương trình đào tạo. Hằng năm từ tháng 5, Hiệu trưởng ra Quyết định về việc ban hành Kế hoạch đào tạo năm học, bao gồm khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho từng học kỳ của năm học.

### Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: Thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại Khoản 1 của Điều này, cộng với 6 học kỳ cho các khóa đào tạo 4 năm, cộng với 8 học kỳ cho các khóa đào tạo 5 năm. Thời gian rút ngắn để hoàn thành chương trình được phép tối đa là 2 học kỳ.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

## Đăng ký nhập học

### Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Sinh viên làm thủ tục nhập học tại Phòng Công tác Học sinh Sinh viên của Trường Đại học Khoa học. Hết thời hạn nhập học, Hiệu trưởng ban hành quyết định danh sách sinh viên của các ngành đào tạo của trường.

### Sinh viên chính thức của trường được cung cấp các thông tin sau:

#### Sổ tay sinh viên;

#### Sổ tay học vụ;

#### Chương trình đào tạo;

#### Thẻ sinh viên;

#### Thẻ ATM sử dụng cho việc nộp học phí;

## Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Trường Đại học Khoa học tuyển sinh theo ngành và nhóm ngành đào tạo, những thí sinh trúng tuyển được Nhà trường sắp xếp vào học các chương trình đào tạo của các ngành và nhóm ngành như đã đăng ký. Đối với những sinh viên trúng tuyển theo các nhóm ngành, sau khi kết thúc năm học thứ nhất, căn cứ vào kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên, Nhà trường sẽ xếp vào các ngành học phù hợp thuộc nhóm ngành mà sinh viên đang theo học.

## Tổ chức lớp học

### Lớp học của sinh viên được tổ chức theo 2 loại hình như sau:

#### Lớp khóa - ngành tuyển sinh: Lớp học được tổ chức theo khóa tuyển sinh của ngành học để duy trì các hoạt động đoàn thể, tập thể theo Khoa quản lý sinh viên.

#### Lớp học phần: Được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

### Điều kiện mở lớp học phần như sau:

- Tối thiểu là 30 sinh viên;

- Tối đa là 60 sinh viên đối với các lớp học phần tự nhiên;

- Tối đa là 70 sinh viên đối với các lớp học phần xã hội;

- Tối đa là 50 sinh viên cho các học phần ngoại ngữ;

- Đối với các học phần tự chọn, Hiệu trưởng sẽ duyệt mở lớp học phần nếu có số sinh viên đăng ký lớn hơn ½ số sinh viên của lớp khóa – ngành học;

- Các học phần khóa luận, đồ án tốt nghiệp được mở lớp không hạn chế vào mỗi học kỳ chính.

- Các học phần thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập ngoài trường được mở theo khả năng sắp xếp đảm nhận của các phòng thí nghiệm, các đơn vị chuyên môn và các cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tập.

- Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

- Đối với một số học phần đặc thù, Hiệu trưởng sẽ quyết định số lượng sinh viên tối thiểu, tối đa trong lớp học phần theo đề nghị của các Khoa/Bộ môn.

## Đăng ký khối lượng học tập

### Thông tin đào tạo dành cho sinh viên trong mỗi học kỳ

- Sinh viên mới nhập học được nhận sổ tay sinh viên và sổ tay học vụ học kỳ 1 có các thông tin cần thiết để xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. Sổ tay học vụ của học kỳ 2 trở đi sẽ được Nhà trường công bố trên Website Thông tin đào tạo tín chỉ để sinh viên theo dõi.

- Khi bắt đầu học một học phần, sinh viên được giảng viên phụ trách giảng dạy học phần giới thiệu đề cương học phần, được hướng dẫn mục đích yêu cầu về học phần, cách học, cách kiểm tra, đánh giá học phần, danh sách các giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu liên quan phục vụ cho việc dạy - học.

- Sinh viên được cấp 01 giấy xác nhận đăng ký học phần trong học kỳ.

### Hình thức đăng ký học phần

#### Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ theo kế hoạch, thông thường trước 02 hoặc 03 tuần;

#### Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong 01 tuần đầu của học kỳ phụ dành cho những sinh viên được nghỉ học tạm thời, những sinh viên chưa thể đăng ký được trong quá trình đăng ký bình thường, những sinh viên muốn đăng ký học thêm.

#### Điều chỉnh đăng ký học phần được thực hiện trong 02 tuần đầu của của học kỳ chính hoặc trong 01 tuần đầu của học kỳ phụ dành cho những sinh viên bị trùng thời khóa biểu với các lớp học phần khác hoặc khi lớp học phần bị hủy.

### Sinh viên thực hiện việc đăng ký bình thường các học phần thông qua Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ. Sinh viên cần phải tuân thủ các quy định như sau:

 - Trước khi đăng ký học phần qua mạng, sinh viên cần rà soát lại kết quả học tập của mình, đối chiếu với chương trình đào tạo để xem trong các lĩnh vực kiến thức đã và cần tích lũy số tín chỉ như thế nào, từ đó xây dựng kế hoạch học tập cũng như học cải thiện, học lại và học vượt;

- Khi đăng ký sinh viên phải có sổ tay sinh viên, tham khảo đầy đủ kế hoạch đào tạo năm học của ngành học và thời khóa biểu dự kiến của các lớp học phần;

- Sinh viên có thể đăng ký học các học phần nằm trong kế hoạch đào tạo năm học của khóa ngành mình đang theo học và các học phần ngoài kế hoạch (*là các học phần có trong chương trình đào tạo của ngành học nhưng không thuộc kế hoạch đào tạo năm học của khóa ngành*). Thông thường, sinh viên chọn đăng ký những học phần này nếu muốn học vượt, học lại và học cải thiện điểm;

- Sinh viên chỉ có thể thực hiện đăng ký qua mạng đối với các học phần thoả mãn các điều kiện sau đây: Lớp học phần cho phép đăng ký qua mạng; lớp học phần chưa hết hạn đăng ký; số lượng sinh viên đăng ký chưa vượt quá tối đa cho phép của lớp học phần.

### Mở lớp học phần

- Phòng Đào tạo Đại học sẽ xét duyệt mở lớp trong thời gian 01 tuần sau thời gian hết hạn đăng ký học phần của sinh viên (*theo kế hoạch*).

- Sinh viên căn cứ vào các lớp học phần đã được duyệt (*gọi là thời khóa biểu tạm thời của sinh viên*) để đi học. Đối với những lớp học phần chưa được duyệt, trong thời gian điều chỉnh hoặc gia hạn trên Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ, sinh viên phải liên tục theo dõi để biết kết quả xét duyệt hoặc chủ động đăng ký sang lớp học phần khác. Trong trường hợp hết hạn đăng ký học phần mà sinh viên không thể đăng ký đủ khối lượng học tập thì sinh viên phải liên hệ với Phòng Đào tạo Đại học để đăng ký lại học phần đó hoặc chuyển sang đăng ký một lớp học phần khác. Thời khóa biểu tạm thời được áp dụng kể từ ngày bắt đầu học kỳ cho đến khi có thời khóa biểu chính thức;

### Phát hành thời khóa biểu chính thức

- Trong thời gian 02 tuần đầu của học kỳ sẽ có những thay đổi về thời khóa biểu các lớp học phần như: Không đủ điều kiện mở lớp, thay đổi phòng học hoặc mở lớp học phần bổ sung. Vì vậy, sinh viên cần phải theo dõi các thông báo tại Văn phòng Khoa/Phòng Đào tạo Đại học và trên Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ để cập nhật các thông tin về thời khóa biểu tạm thời;

- Từ tuần lễ thứ ba của học kỳ chính, tuần lễ thứ hai của học kỳ phụ, Phòng Đào tạo Đại học sẽ phát hành thời khóa biểu chính thức. Sinh viên nhận giấy xác nhận đăng ký học phần tại Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên. Sinh viên căn cứ thời khóa biểu chính thức để nộp học phí và lưu vào hồ sơ theo dõi học tập của sinh viên.

### Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ:

- 14 tín chỉcho mỗi học kỳ chính, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường.

- 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

### Khối lượng học tập tối đa mà mỗi sinh viên được đăng ký trong mỗi học kỳ:

- Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ;

- Không hạn chế khối lượng học tập tối đa của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

### Để đủ điều kiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập sinh viên phải đăng ký tối thiểu 14 tín chỉ/01 học kỳ. Để đảm bảo có đủ thời gian hoàn tất khối lượng học tập trong học kỳ, sinh viên không nên học quá nhiều tín chỉ (trên 21 tín chỉ/01 học kỳ)

## Điều chỉnh học phần đã đăng ký

### Điều chỉnh hoặc đăng ký học phần bổ sung

- Trong thời gian 02 tuần đầu của học kỳ chính, 01 tuần đầu của học kỳ phụ sinh viên được quyền đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần khác khi không có lớp học phần (*chưa được duyệt*) để hoàn chỉnh thời khóa biểu cá nhân.

- Học phần sinh viên muốn đăng ký bổ sung phải có tên trong danh sách các lớp học phần đã được Phòng Đào tạo Đại học duyệt mở lớp.

- Sinh viên muốn điều chỉnh hoặc đăng ký học phần bổ sung phải tự viết đơn (*theo mẫu*), gửi cho Phòng Đào tạo Đại học và chỉ được phép vào lớp tham gia học khi Phòng Đào tạo Đại học đã xét duyệt đồng ý.

### Rút bớt học phần đã đăng ký

#### Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận trong tuần thứ 3 của học kỳ chính; trong tuần thứ 2 của học kỳ phụ và không vi phạm quy định đăng ký khối lượng học tập tối thiểu của học kỳ. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên như trong thời khóa biểu, nếu sinh viên không đi học các học phần này thì được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

#### Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Sinh viên phải tự viết đơn (*theo mẫu*) gửi Phòng Đào tạo Đại học;

- Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi được Phòng Đào tạo Đại học chấp nhận.

## Đăng ký học lại và cải thiện điểm

### Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C, D.

### Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác của cùng khối kiến thức được quy định trong chương trình đào tạo.

### Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm C, D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm cao nhất trong các lần học sẽ là điểm cuối cùng của học phần đó.

## Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học tập hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép có xác nhận của trưởng khoa, gửi Phòng Đào tạo Đại học trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc địa phương hoặc của bệnh viện.

## Xếp hạng năm đào tạo và học lực

### Xếp hạng năm đào tạo: Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng như Bảng 5.

##### Bảng quy định xếp hạng năm đào tạo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | NĂM THỨ | SỐ TÍN CHỈ TÍCH LUỸ |
| 1 | Năm thứ nhất  | Từ 0 đến 29 tín chỉ |
| 2 | Năm thứ hai  | Từ 30 đến 59 tín chỉ |
| 3 | Năm thứ ba  | Từ 60 đến 89 tín chỉ |
| 4 | Năm thứ tư  | - Từ 90 đến dưới 120 tín chỉ đối với hệ 5 năm;- Từ 90 đến dưới số tín chỉ tối đa của chương trình hệ 4 năm  |
| 5 | Năm thứ năm  | Từ 120 đến dưới số tín chỉ tối đa của chương trình hệ 5 năm |

### Xếp hạng về học lực: Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích luỹ, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

#### Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

#### Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

### Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

## Nghỉ học tạm thời

### Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

#### Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

#### Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

#### Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 17 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

### Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Hiệu trưởng ban hành Quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời và trở lại học tiếp.

## Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

### Cảnh báo học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên một trong các điều kiện sau:

#### Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

#### Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

Số lần cảnh báo kết quả học tập của sinh viên không vượt quá 2 lần liên tiếp.

### Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

#### Có 3 lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp;

#### Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Quy chế này;

#### Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

### Hiệu trưởng ban hành Quyết định buộc sinh viên thôi học.

### Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các Điểm a, b, Khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể. Hiệu trưởng ban hành Quyết định bảo lưu kết quả học tập cho sinh viên trong các trường hợp này.

## Học cùng lúc hai chương trình

### Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

### Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

Thực hiện Quy định sinh viên học cùng lúc hai chương trình đại học ở các đơn vị đào tạo trực thuộc Đại học Huế ban hành theo Quyết định số 1639/QĐ-ĐHH-ĐTĐH, ngày 04/8/2011 của Giám đốc Đại học Huế.

#### Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

#### Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

#### Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

### Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

### Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

## Chuyển trường

### Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

#### Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

#### Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

#### Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

#### Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

### Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

#### Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

#### Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

#### Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

#### Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

### Thủ tục chuyển trường:

#### Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

#### Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

#### Hiệu trưởng có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý vào đơn sinh viên xin chuyển đi hoặc chuyển đến. Giám đốc Đại học Huế ban hành quyết định cho sinh viên chuyển đi hoặc chuyển đến.

#  KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

## Đánh giá học phần

### Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi tắt là điểm học phần*) được tính căn cứ vào điểm đánh giá bộ phận (*điểm quá trình* *học tập*) và điểm thi học phần (*có trọng số không dưới 50%*). Điểm đánh giá bộ phận bao gồm:

- Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

- Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

- Điểm đánh giá phần thực hành;

- Điểm chuyên cần;

- Điểm kiểm tra giữa học phần;

Điểm tiểu luận.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong đề cương học phần.

### Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự tất cả các bài thực hành có trong học phần. Kết thúc mỗi bài thực hành đều có điểm đánh giá, điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Sinh viên vắng mặt trong giờ thực hành phải có đơn xin phép, kèm theo các giấy tờ chứng minh có lý do chính đáng và gởi cho giảng viên phụ trách thực hành chậm nhất 1 ngày làm việc sau khi vắng mặt. Nếu có lý do chính đáng thì sinh viên được xếp thực hành với các nhóm khác. Trường hợp sinh viên không đủ điểm đánh giá các bài thực hành để tính điểm cuối cùng thì học phần bị điểm F và sinh viên phải đăng ký học lại.

### Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề và đánh giá kiểm tra, cho điểm đánh giá bộ phận và nhập điểm đánh giá bộ phận trên Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ.

### Lịch kiểm tra giữa học phần được công bố trước ngày kiểm tra ít nhất 01 tuần lễ.

## Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

### Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần.

### Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

### Lịch thi kết thúc học phần được công bố trước ngày thi ít nhất 02 tuần lễ đối với học kỳ chính và 01 tuần lễ đối với học kỳ phụ.

### Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng hoặc sinh viên bị cấm thi do không đóng học phí đúng thời gian quy định coi như đã dự thi và phải nhận điểm 0 (không).

### Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi có lý do chính đáng, nếu được Trưởng khoa quản lý sinh viên và Trưởng phòng Đào tạo Đại học cho phép, sẽ được sắp xếp dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau có tổ chức học phần mà sinh viên vắng thi.

## Ra đề thi, công bố đáp án, hình thức thi, chấm thi, nhập điểm học phần

### Ra đề thi kết thúc học phần

- Đề thi kết thúc học phần do chính giảng viên dạy học phần đó hoặc những giảng viên có cùng chuyên môn biên soạn, hoặc lấy từ ngân hàng đề thi của Tổ chuyên môn và Trường;

- Người dạy có cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc anh chị em ruột đang học thì không được ra đề thi học phần do mình dạy;

- Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Đề thi phải có đáp án kèm theo thang điểm (*Điểm thành phần không quá 0,25 điểm/ý đối với học phần thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và 0,50 điểm/ý đối với học phần thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn*);

- Đề thi của giảng viên trong tổ chuyên môn soạn do Tổ trưởng tổ chuyên môn duyệt. Đề thi của Tổ trưởng soạn do Trưởng khoa hoặc người được Trưởng khoa uỷ quyền duyệt. Tuyệt đối không được duyệt đề thi do chính mình hoặc đề thi có cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc anh chị em ruột dự thi;

- Người duyệt đề thi phải chịu trách nhiệm về nội dung, hình thức và bảo mật. Trong đề thi viết và vấn đáp phải có đủ chữ ký, họ và tên của cán bộ soạn và duyệt đề;

- Nếu đề thi lấy từ ngân hàng Trường thì có dấu của Phòng Khảo thí – ĐBCLGD.

- Đối với học phần có nhiều lớp học phần (*mã học phần giống nhau*) thi cùng một thời điểm thì phải thi chung đề thi.

- Đối với những học phần mới thỉnh giảng do Khoa/Bộ môn quản lý, đề thi và đáp án phải được tổ trưởng chuyên môn hoặc trưởng khoa phê duyệt. Các học phần chung do Phòng Đào tạo Đại học quản lý thì đơn vị/giảng viên phụ trách giảng dạy có trách nhiệm nộp đề thi và đáp án cho Phòng Khảo thí – ĐBCLGD theo đúng quy định.

### Công bố đáp án

Đáp án của đề thi kết thúc học phần phải được công bố trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thi của học phần đó. Hình thức công bố đáp án có thể niêm yết tại bảng thông báo của văn phòng khoa hoặc trên Website của khoa. Trưởng khoa quyết định cụ thể việc công bố các đáp án của đề thi kết thúc học phần do khoa quản lý. Trưởng Phòng Khảo thí - ĐBCLGD quyết định cụ thể việc công bố các đáp án của đề thi kết thúc học phần lấy từ ngân hàng đề thi Trường.

### Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi được công bố trong quy trình kiểm tra - đánh giá của đề cương học phần và được Hiệu trưởng phê duyệt trước lúc giảng dạy. Nếu giảng viên chọn cách đánh giá kết thúc học phần khác với hình thức thi kết thúc học phần đã công bố trong quy trình kiểm tra - đánh giá của đề cương học phần thì giảng viên phải có tờ trình gửi Hiệu trưởng xét duyệt và công bố cho sinh viên biết trước lúc bắt đầu giảng dạy học phần.

- Thời gian làm bài thi viết tự luận đối với học phần có 02 tín chỉ trở xuống: 90 phút;

- Thời gian làm bài thi viết tự luận đối với học phần có từ 03 tín chỉ trở lên: 120 phút;

- Thời gian làm bài thi viết trắc nghiệm: từ 60 đến 90 phút;

Thời gian hỏi thi vấn đáp đối với mỗi sinh viên không quá 15 phút, thời gian sinh viên chuẩn bị từ 20 đến 30 phút.

Bộ đề thi vấn đáp bao gồm toàn bộ các câu hỏi, bộ đáp án và bộ số thứ tự của sinh viên để bốc thăm khi hỏi thi. Số lượng câu hỏi trong bộ đề thi vấn đáp ít nhất phải bằng số lượng sinh viên dự thi trong một phòng thi;

### Chấm thi và bảo quản bài thi kết thúc các học phần

- Việc tổ chức rọc phách bài thi do Khoa/Bộ môn tổ chức;

- Chấm thi viết, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Kết quả bài thi là trung bình cộng của 2 người chấm. Nếu kết quả của 2 người chấm lệch nhau từ 2 điểm trở lên thì phải thảo luận thống nhất, nếu không thống nhất được thì phải trình Trưởng Bộ môn quyết định;

- Địa điểm chấm thi do khoa tự bố trí, không được mang bài thi ra khỏi trường để chấm;

- Bài thi kết thúc học phần, các bộ đề thi và đáp án phải được lưu giữ tại Khoa/Bộ môn ít nhất là 02 năm kể từ ngày thi;

- Không được chấm bài thi của học phần có cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc anh chị em ruột dự thi.

### Phúc khảo bài thi kết thúc học phần

- Văn phòng Khoa quản lý học phần chỉ nhận đơn đề nghị phúc khảo bài thi của sinh viên trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Phòng Đào tạo Đại học duyệt và công bố điểm thi trên Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ của Trường;

- Thời gian trả lời cho sinh viên chậm nhất là 10 ngày kể từ khi nhận đơn;

- Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức phúc khảo bài thi, lập biên bản và báo cáo theo quy định.

### Nhập điểm học phần thông qua Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ

- Nhập điểm theo lớp học phần gồm 2 phần: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần thông qua Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ;

- Giảng viên trong trường phụ trách giảng dạy học phần chịu trách nhiệm nhập điểm đánh giá bộ phận của học phần đó sau khi công bố cho sinh viên biết. Trong thời gian 07 ngày kể từ khi nhập điểm vào mạng, giảng viên được phép điều chỉnh điểm đánh giá bộ phận. Sau thời gian trên, chương trình quản lý điểm sẽ khóa và Phòng Đào tạo Đại học không giải quyết mọi trường hợp điều chỉnh điểm đánh giá bộ phận;

- Khoa quản lý chuyên môn của học phần chịu trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc của học phần đó;

- Trường hợp Khoa mời giảng viên thỉnh giảng ngoài trường thì Trợ lý giáo vụ Khoa chịu trách nhiệm nhập điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc của học phần đó;

Phòng Đào tạo Đại học chịu trách nhiệm kiểm tra độ chính xác của việc nhập điểm từ bảng điểm gốc và công bố điểm học phần cho sinh viên xem qua Website Trang thông tin đào tạo tín chỉ của Trường.

### Nộp và công bố điểm học phần

- Bảng điểm đánh giá bộ phận được in ra từ hệ thống quản lý điểm và phải có chữ ký, họ tên của giảng viên giảng dạy lớp học phần và trưởng khoa. Giảng viên phải công bố bảng điểm đánh giá bộ phận cho sinh viên biết trong buổi học cuối cùng của lớp học phần;

- Bảng điểm thi kết thúc học phần theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký và họ tên của sinh viên dự thi, hai giảng viên chấm thi và trưởng khoa quản lý chuyên môn;

- Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định;

- Sau khi nhập điểm qua mạng xong, bảng điểm đánh giá bộ phận, bảng điểm thi kết thúc học phần được lập thành 02 (*hai*) bản để lưu ở khoa quản lý chuyên môn và Phòng Đào tạo Đại học (*bản gốc*)*.* Các đơn vị quản lý có trách nhiệm lưu trữ lâu dài các bảng điểm;

- Thời hạn nộp bảng điểm gốc cho Phòng Đào tạo Đại học (*do Trợ lý Giáo vụ nộp trực tiếp*) được quy định ở Bảng 6.

##### Quy định thời hạn nộp điểm thi

|  |  |
| --- | --- |
| HÌNH THỨC THI | THỜI HẠN CHẬM NHẤT |
| Thi viết, đồ án học phần (*Ngành* *Kiến trúc*) | 10 ngày làm việc kể từ ngày thi |
| Thi vấn đáp | 03 ngày làm việc kể từ ngày thi |
| Chấm điểm thực hành, tiểu luận, bài tập lớn. | 05 ngày làm việc kể từ ngày sinh viên nghỉ học phần lý thuyết hoặc hạn cuối nộp bài  |

## Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

### Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá bộ phận được tính từ các điểm thành phần.

### Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân. Phòng Đào tạo Đại học chịu trách nhiệm tính điểm học phần.

### Cách chuyển điểm học phần thành điểm chữ như sau:

#### Các điểm bình thường: bao gồm các điểm chữ A, B, C, D, F được quy đổi từ thang điểm 10 và xếp loại như ở Bảng 7.

#### Các điểm đặc biệt bao gồm các điểm chữ I, X, R như Bảng 8.

#### Phòng Đào tạo Đại học chịu trách nhiệm chuyển điểm học phần thành điểm chữ để sử dụng trong những công tác học vụ liên quan đến sinh viên.

##### Cách quy đổi và xếp hạng các điểm bình thường

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ĐIỂM 10 | ĐIỂM CHỮ | XẾP LOẠI |
| 8,5 - 10 | A | GIỎI | ĐẠT(*Tích luỹ*) |
| 7,0 - 8,4 | B | KHÁ |
| 5,5 - 6,9 | C | TRUNG BÌNH |
| 4,0 - 5,4 | D | TRUNG BÌNH YẾU |
| dưới 4,0 | F | KÉM | KHÔNG ĐẠT(*Không tích lũy*) |

##### Các điểm đặc biệt và ý nghĩa của chúng

|  |  |
| --- | --- |
| ĐIỂM CHỮ | Ý NGHĨA CỦA ĐIỂM CHỮ |
| I | Chưa đủ dữ liệu để đánh giá |
| X | Chưa nhận được kết quả thi kết thúc học phần |
| R | Điểm học phần được chuyển điểm |

### Việc xếp loại các mức điểm **A, B, C, D,** **F** được áp dụng cho các trường hợp sau:

#### Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

#### Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

#### Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

### Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở Khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

### Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

#### Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi. Sinh viên phải làm đơn kèm theo các chứng cứ, có xác nhận của Khoa và nộp cho Phòng Đào tạo Đại học;

#### Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi học phần vì những lý do khách quan. Sinh viên viên phải làm đơn kèm theo các chứng cứ, có xác nhận của Khoa và nộp cho Phòng Đào tạo Đại học chậm nhất 01 tuần sau khi kiểm tra hoặc thi học phần.

 Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

### Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo Đại học chưa nhận được kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

### Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

#### Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (*nếu có*) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

#### Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

## Cách tính điểm trung bình chung

### Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo hệ 4 như trong Bảng 9.

##### Quy đổi điểm chữ sang điểm số theo hệ 4

|  |  |
| --- | --- |
| ĐIỂM CHỮ | ĐIỂM SỐ HỆ 4 |
| A | 4,0 |
| B | 3,0 |
| C | 2,0 |
| D | 1,0 |
| F | 0,0 |

### Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A=\frac{\sum\_{i=1}^{n}a\_{i}×n\_{i}}{\sum\_{i=1}^{n}n\_{i}}$$

Trong đó:

+ $A$ là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy,

*+* $a\_{i}$là điểm của học phần thứ $i$,

*+* $n\_{i}$ là số tín chỉ của học phần thứ $i$,

*+* $n$ là tổng số học phần.

- Điểm trung bình chung học kỳ dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy dùng để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp.

#  XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

## Thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp

### Thực tập cuối khóa được tổ chức vào đầu học kỳ cuối khóa:

#### Sinh viên được làm khóa luận thì học phần “thực tập cuối khóa” được xác định là học phần song hành, thực hiện cùng lúc với khóa luận tốt nghiệp.

#### Sinh viên không được làm khóa luận tốt nghiệp thì học phần “thực tập cuối khóa” là học phần bắt buộc. Kết quả điểm thực tập cuối khóa được đánh giá như một học phần riêng biệt.

### Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

#### Làm khóa luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên các ngành có thời gian đào tạo là 4 năm và đạt mức quy định của trường. Khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng 08 tín chỉ.

#### Học và thi một số học phần chuyên môn: Sinh viên không được làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn thuộc chương trình đào tạo của ngành học có khối lượng tương đương với khóa luận tốt nghiệp, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

### Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp:

#### Điều kiện để sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp:

- Điểm trung bình chung tích luỹ tính đến học kỳ cận cuối khóa đạt từ 2,5 trở lên;

- Đạt yêu cầu các học phần chuyên ngành;

Tỷ lệ chọn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp tối đa là 35% cho mỗi ngành học;

## Thực tập cuối khóa, làm đồ án tốt nghiệp

### Thực tập cuối khóa là học phần tiên quyết của đồ án tốt nghiệp.

- Đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc đối với các ngành có thời gian đào tạo là 5 năm. Trong trường hợp thiếu cán bộ hướng dẫn, cơ sở vật chất và đề tài thì sinh viên phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn thuộc chương trình đào tạo của ngành học có khối lượng tương đương với đồ án tốt nghiệp;

### Điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án tốt nghiệp:

- Tại thời điểm đăng ký, sinh viên có số tín chỉ của các học phần không thuộc chuyên ngành chưa đạt trong chương trình đào tạo không vượt quá 10 tín chỉ;

- Đạt yêu cầu các đồ án học phần, thực tập cuối khóa có trong chương trình.

### Khối lượng và thời gian làm đồ án tốt nghiệp:

- Khối lượng đồ án tốt nghiệp là 10 tín chỉ.

- Thời gian làm đồ án tốt nghiệp là 16 tuần.

- Đối với đồ án ngành Kiến trúc: Nội dung về kiến trúc chiếm 80%, các môn kỹ thuật chiếm 20%. Trường hợp đồ án thiên về nghiên cứu lý thuyết thì phần kỹ thuật có thể giảm, nhưng không dưới 10%;

## Trách nhiệm của khoa, bộ môn và giảng viên đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

### Trong mỗi học kỳ, mỗi giảng viên hướng dẫn số lượng đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp được quy định như trong Bảng 10.

##### Quy định về hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHỨC DANH |  HƯỚNG DẪN | THÂM NIÊN |
| Giảng viên | ≤ 06 sinh viên | ≥ 5 năm giảng dạy |
| Giảng viên chính, Phó Giáo sư | ≤ 09 sinh viên |  |
| Giảng viên cao cấp, Giáo sư | ≤ 12 sinh viên |  |
| Thỉnh giảng | ≤ 03 sinh viên | ≥ 5 năm giảng dạy |

### Trách nhiệm của trưởng khoa:

- Xét duyệt sinh viên làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp theo quy định;

- Lập danh sách sinh viên đề nghị được làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Phân công trưởng bộ môn trực tiếp quản lý sinh viên làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp do giảng viên của bộ môn hướng dẫn và giảng viên thỉnh giảng có đề tài liên quan đến chuyên môn của bộ môn quản lý;

- Lập danh sách đề nghị những người chấm, bảo vệ đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt.

### Trách nhiệm của trưởng bộ môn:

Quản lý sinh viên làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

- Phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

- Soạn thảo quyết định về việc giao đề tài của đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp trình Trưởng khoa phê chuẩn;

- Trực tiếp giải quyết các trường hợp sinh viên gặp trở ngại trong thời gian làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

- Đề xuất danh sách những người đủ điều kiện chấm, bảo vệ đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp, để trưởng khoa trình Hiệu trưởng quyết định.

- Tổ chức chấm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp và báo cáo kết quả điểm về Khoa, Trường theo kế hoạch tốt nghiệp của Trường.

### Trách nhiệm của người hướng dẫn đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp:

- Hướng dẫn sinh viên làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp do khoa, bộ môn giao;

- Báo cáo với trưởng bộ môn về tiến độ thực hiện đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

- Hướng dẫn sinh viên viết và trình bày đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp theo đúng quy định;

Viết bản nhận xét, đánh giá đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được hướng dẫn và nộp về khoa, bộ môn đúng thời hạn quy định;

- Tham gia chấm, bảo vệ đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp;

## Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

### Đồ án, khóa luận tốt nghiệp sau khi thực hiện xong sẽ được đánh giá tùy theo các Khoa/Bộ môn lựa chọn (được Hiệu trưởng quyết định) một trong các hình thức sau:

#### Mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp do 02 người chấm độc lập, trong đó cán bộ hướng dẫn là bắt buộc;

#### Mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp được bảo vệ (*trình bày và trả lời câu hỏi*) trước Hội đồng bảo vệ tốt nghiệp. Hội đồng bao gồm 03 thành viên, trong đó cán bộ hướng dẫn là bắt buộc;

### Điểm đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 như sau:

- Kết quả điểm của đồ án, khóa luận là trung bình cộng các điểm của 02 cán bộ (*nếu đánh giá theo hình thức chấm*), trung bình cộng các điểm của 03 thành viên (*nếu đánh giá theo hình thức bảo vệ*) và được làm tròn đến một chữ số thập phân trước khi chuyển sang điểm chữ. Trong trường hợp đánh giá bằng hình thức chấm, nếu kết quả của 02 người chấm lệch nhau từ 2,0 điểm trở lên thì phải thảo luận thống nhất, nếu không thống nhất được thì phải trình trưởng bộ môn quyết định.

- Ý kiến nhận xét và điểm chấm được ghi trên phiếu chấm do khoa thành lập;

- Kết quả đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 02 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp;

- Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

### Hội đồng bảo vệ hoặc chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp do khoa thành lập. Trưởng khoa đề nghị danh sách giảng viên chấm hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp để Hiệu trưởng quyết định.

Người tham gia chấm hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Giảng viên trong và ngoài trường có ít nhất 05 năm giảng dạy đại học trở lên;

- Công chức mời giảng ở các cơ quan hoặc doanh nghiệp có trình độ tốt nghiệp đại học hệ chính quy trở lên và có thâm niên công tác tối thiểu 05 năm.

### Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn thuộc chương trình đào tạo của ngành học để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

## Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

### Hằng năm sau khi kết thúc các học kỳ, sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp vào các tháng 2, 6 và 10.

### Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

#### Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

#### Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ theo đúng quy định cho từng chương trình đào tạo của trường;

#### Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

#### Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

#### Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về thể dục - thể thao, ngoại ngữ không chuyên.

#### Có đơn gửi Phòng Đào tạo Đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

### Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo Đại học làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn.

### Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

## Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

### Văn bằng tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký.

### Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

#### Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

#### Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

#### Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

#### Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

### Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

#### Có khối lượng của các học phần phải học lại (bị điểm F) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

#### Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

### Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

### Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với ngành đào tạo đó.

### Sinh viên còn nợ chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

### Sinh viên không tốt nghiệp được cấp Giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 4 Điều 17 của Quy chế này. Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định cho những sinh viên này.

#  XỬ LÝ VI PHẠM

## Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

### Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm như sau:

#### Sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau: Nhìn bài của bạn, trao đổi, thảo luận sẽ bị xử lý kỷ luật ở mức khiển trách và trừ 25% số điểm thi của bài thi đó.

#### Sinh viên bị khiển trách lần thứ 2, trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho bạn, cho người khác chép bài hoặc chép bài của người khác sẽ bị xử lý kỷ luật ở mức cảnh cáo và trừ 50% số điểm thi của bài thi đó.

#### Sinh viên vi phạm một trong các lỗi: Bị cảnh cáo lần thứ 2; sau khi phát đề thi vẫn còn mang theo người các tài liệu không được phép sử dụng; điện thoại di động; phương tiện kỹ thuật thu phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình; thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi; vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, các vật dụng nguy hại khác vào phòng thi; đưa đề thi ra ngoài hoặc đưa bài giải từ ngoài vào phòng thi; viết vẽ bậy trên bài thi; có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa sinh viên khác sẽ bị xử lý kỷ luật ở mức đình chỉ thi học phần. Sinh viên bị đình chỉ thi học phần nào thì bị điểm 0 (*không*) đối với học phần đó.

### Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

### Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC HUẾ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC | Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| Số: 242/QĐ-ĐHKH | *Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 8 năm 2018* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Quy chế học vụ về đào tạo đại học
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học ban hành
kèm theo Quyết định số 257/QĐ-ĐHKH ngày 03 tháng 9 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế và Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10/07/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc và Quyết định số 489/QĐ-ĐHKH ngày 30/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-ĐHH ngày 31/10/2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học nhiệm kỳ 2014-2019;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Đại học,

# QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế học vụ về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học ban hành kèm theo Quyết định số 257/QĐ-ĐHKH ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học như sau:

*1. Điều 4 được bổ sung, sửa đổi như sau:*

“**Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường Đại học Khoa học bắt đầu từ 07 giờ 00 phút đến 21 giờ 05 phút hằng ngày. Mỗi ngày có 12 tiết học được phân bố như ở Bảng 4.

*Bảng 4. Phân bố tiết học trong ngày*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TIẾT HỌC | TỪ | ĐẾN | THỜI GIANDẠY - HỌC | THỜI GIAN NGHỈ |
| BUỔI SÁNG |
| Tiết 1 | 07 giờ 00 | 07 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 2 | 08 giờ 00 | 08 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 3 | 09 giờ 00 | 09 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 4 | 10 giờ 00 | 10 giờ 50 | 50 phút |  |
| BUỔI CHIỀU |
| Tiết 5 | 13 giờ 00 | 13 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 6 | 14 giờ 00 | 14 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 7 | 15 giờ 00 | 15 giờ 50 | 50 phút | 10 phút |
| Tiết 8 | 16 giờ 00 | 16 giờ 50 | 50 phút |  |
| BUỔI TỐI |
| Tiết 9 | 17 giờ 30 | 18 giờ 20 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 10 | 18 giờ 25 | 19 giờ 15 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 11 | 19 giờ 20 | 20 giờ 10 | 50 phút | 5 phút |
| Tiết 12 | 20 giờ 15 | 21 giờ 05 | 50 phút |  |

*2. Điểm e Khoản 2 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:*

“e) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự; hoàn thành học phần Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về thể dục - thể thao; đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo quy định của Đại học Huế và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đề nghị công nhận tốt nghiệp.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng các Khoa trực thuộc và toàn thể cán bộ, sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:* HIỆU TRƯỞNG**

 - Đại học Huế (*để báo cáo*);

 - Như điều 3; (*đã ký và đóng dấu*)

 - Lưu: VT, ĐTĐH.

 **PGS.TS. Hoàng Văn Hiển**

**5 CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN**

**(Trích) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 157/2**0**07/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên**

**Điều 1.** Phạm vi áp dụng:

Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên được áp dụng để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại.

**Điều 2.** Đối tượng được vay vốn:

Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

1. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2. Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3. Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

**Điều 3.** Phương thức cho vay:

1. Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, được trực tiếp vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhà trường đóng trụ sở.

2. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên.

**Điều 4.** Điều kiện vay vốn:

1. Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học của nhà trường.

3. Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

**Điều 5.** Mức vốn cho vay:

1. Mức vốn cho vay tối đa là 800.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên. ***(hiện nay theo Quyết định số 1656/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên là 2.500.000đ/tháng/HSSV)***

2. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định mức cho vay cụ thể đối với học sinh, sinh viên căn cứ vào mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng nhưng không vượt quá mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi chính sách học phí của Nhà nước có thay đổi và giá cả sinh hoạt có biến động, Ngân hàng Chính sách xã hội thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh mức vốn cho vay.

**Điều 6.** Thời hạn cho vay:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

2. Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Thời hạn phát tiền vay được chia thành các kỳ hạn phát tiền vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thoả thuận với đối tượng được vay vốn.

 3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn trả món nợ đầu tiên đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá một năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay, đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay. Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

**Điều 7.** Lãi suất cho vay:

1. Lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là 0,55%/tháng.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

**Điều 8.** Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ:

Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

**Điều 9.** Trả nợ gốc và lãi tiền vay:

1. Trong thời hạn phát tiền vay đối tượng được vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.

2. Đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên ngay sau khi học sinh, sinh viên có việc làm, có thu nhập nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học.

3. Mức trả nợ mỗi lần do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và được thống nhất trong hợp đồng tín dụng.

**Điều 10.** Ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn:

Trường hợp đối tượng vay vốn trả nợ trước hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng lãi suất phải trả sẽ được giảm lãi vay. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể mức ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn.

**Điều 11.** Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn:

1. Đến kỳ trả nợ cuối cùng, người vay có khó khăn chưa trả được nợ, phải có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ cho đối tượng vay vốn; thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ.

2. Trường hợp đối tượng được vay vốn không trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn trả nợ cuối cùng và không được phép gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn.

**Điều 12.** Xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan:

Việc xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan được thực hiện theo quy định về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 13.** Trách nhiệm của các cơ quan:

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành:

a) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thuộc quyền quản lý phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện chính sách tín dụng học sinh, sinh viên.

b) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thực hiện xác nhận việc học sinh, sinh viên đang theo học tại trường có đủ điều kiện vay vốn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 4 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định này.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ xin vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn đối với học sinh, sinh viên theo quy định. Tổ chức huy động vốn để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề trong quá trình cho vay để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên.

**CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI TRONG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**(Trích dẫn Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đối với người có công với cách mạng và con của họ)**

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong giáo dục và đào tạo

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B (sau đây gọi chung là thương binh).

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của bệnh binh; con bị dị dạng, dị tật của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

**2.** Chế độ đối với học sinh, sinh viên thuộc diện ưu đãi đang học tại cơ sở đào tạo

- Học phí: miễn học phí đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở đào tạo công lập.

- Trợ cấp một lần: mỗi năm học sinh, sinh viên được trợ cấp 300.000 đồng để mua sách vở, đồ dùng học tập.

- Trợ cấp hàng tháng:

+ Mức 180.000 đồng/tháng đối với học sinh, sinh viên là con của thương binh suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%, con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60%; con bị dị dạng, dị tật suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

 + Mức 355.000 đồng/tháng đối với học sinh, sinh viên là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con bị dị dạng, dị tật nặng không tự lực được trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

Học sinh, sinh viên đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo qui định trên đây sau khi thi tốt nghiệp được hưởng trợ cấp một lần bằng 2 tháng trợ cấp hàng tháng đang hưởng.

Học sinh, sinh viên vẫn được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng trong thời gian ngừng học do ốm đau, tai nạn và trong thời gian học lưu ban, học lại, học bổ sung nếu nguyên nhân không phải là do bị kỷ luật.

**3.** Trình tự, thủ tục và hồ sơ

- Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng chế độ ưu đãi liên hệ phòng Lao động - Thương binh Xã hội nơi thường trú làm các thủ tục để được cấp sổ ưu đãi giáo dục, đào tạo;

- Trong mỗi học kỳ, học sinh, sinh viên đến phòng Công tác sinh viên của trường để xin xác nhận (ký và đóng dấu) vào Sổ ưu đãi giáo dục, đào tạo làm căn cứ thực hiện chế độ ưu đãi;

- Học sinh, sinh viên đem sổ ưu đãi giáo dục, đào tạo về phòng Lao động - Thương binh Xã hội để nhận chế độ ưu đãi theo quy định.

**TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTg**

**(Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học)**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng.

2. Quyết định này không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.

**Điều 2. Mức hỗ trợ**

Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

**Điều 3. Kinh phí**

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này được cân đối trong nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

**Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

SỐ 42 /2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC

(Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư liên tịch này quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật, bao gồm: ưu tiên nhập học và tuyển sinh; miễn, giảm một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục; đánh giá kết quả giáo dục; chính sách về học phí; chính sách về học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với người khuyết tật học tập trong các cơ sở giáo dục có dạy người khuyết tật, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục), các tổ chức và cá nhân khác có liên quan. Thông tư liên tịch này không áp dụng đối với người khuyết tật học tập tại các cơ sở dạy nghề.

**Điều 2. Ưu tiên nhập học và tuyển sinh**

1.Ưu tiên nhập học

Người khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với quy định chung là 03 tuổi.

2. Ưu tiên tuyển sinh

c) Đối với đại học, cao đẳng

Người khuyết tật đặc biệt nặng được xét tuyển thẳng vào đại học, cao đẳng. Hiệu trưởng các trường căn cứ kết quả học tập ở phổ thông của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét và quyết định tuyển thẳng vào học.

Người khuyết tật nặng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng khi đăng kí xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**Điều 3. Miễn, giảm một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục**

1. Người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập học theo chương trình giáo dục chung. Trường hợp người khuyết tật không có khả năng đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục chung, người đứng đầu cơ sở giáo dục quyết định điều chỉnh, miễn, giảm, thay thế một số nội dung môn học hoặc một số môn học, hoạt động giáo dục cho phù hợp và được thể hiện trong Kế hoạch giáo dục cá nhân.

2. Người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục chuyên biệt ở cơ sở giáo dục chuyên biệt hoặc lớp chuyên biệt trong các cơ sở giáo dục học theo chương trình giáo dục chuyên biệt đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với từng dạng khuyết tật. Trường hợp người khuyết tật không có khả năng đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục chuyên biệt, người đứng đầu cơ sở giáo dục quyết định điều chỉnh, miễn, giảm, thay thế một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục cho phù hợp và được thể hiện trong Kế hoạch giáo dục cá nhân.

**Điều 4. Đánh giá kết quả giáo dục**

1. Việc đánh giá kết quả giáo dục của người khuyết tật được thực hiện theo nguyên tắc động viên, khuyến khích sự nỗ lực và tiến bộ của người học.

2. Đối với người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập, kết quả giáo dục môn học hoặc hoạt động giáo dục mà người khuyết tật đáp ứng được yêu cầu chương trình giáo dục chung được đánh giá như đối với học sinh bình thường nhưng có giảm nhẹ yêu cầu về kết quả học tập. Những môn học hoặc hoạt động giáo dục mà người khuyết tật không có khả năng đáp ứng yêu cầu chung được đánh giá theo kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân; không đánh giá những nội dung môn học, môn học hoặc nội dung giáo dục được miễn*.*

3. Đối với người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục chuyên biệt, kết quả giáo dục của môn học hoặc hoạt động giáo dục mà người khuyết tật đáp ứng được yêu cầu chương trình giáo dục chuyên biệt được đánh giá theo quy định dành cho giáo dục chuyên biệt. Những môn học hoặc hoạt động giáo dục mà người khuyết tật không có khả năng đáp ứng yêu cầu giáo dục chuyên biệt thì đánh giá theo kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân.

**Điều 5. Xét lên lớp và cấp bằng tốt nghiệp**

2. Đối với giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp

Người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp, căn cứ vào kết quả học tập, hoạt động giáo dục của người khuyết tật đáp ứng được các yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo để xét và cấp bằng tốt nghiệp.

**Điều 6. Chính sách về học phí**

Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ. ***(Hiện nay là Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021).***

**Điều 7. Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập**

1. Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

Người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách đang học tập tại cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp được cấp học bổng 10 tháng/năm học; người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách đang học tập tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được cấp học bổng 9 tháng/năm học.

Không áp dụng chế độ này đối với các đối tượng người khuyết tật đã được hưởng học bổng chế độ chính sách theo quy định tại Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Người khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục được hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

Người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

**Điều 8. Trình tự, thủ tục hồ sơ và phương thức chi trả học bổng và hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch này**

1. Đối với người khuyết tập học tại các cơ sở giáo dục công lập

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu năm học, người đứng đầu cơ sở giáo dục thông báo cho người khuyết tật học tại cơ sở giáo dục (hoặc cha mẹ, người giám hộ) về chính sách đối với người khuyết tật và nộp một bộ hồ sơ bao gồm:

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);

- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch này tổ chức quy trình kiểm tra, đối chiếu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách và dự toán kinh phí báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, phê duyệt, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật đang học tại cơ sở giáo dục.

c) Thời gian cấp học bổng và hỗ trợ chi phí: việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5. Việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập phải đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật đi học. Trường hợp người học chưa nhận được chế độ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

**Điều 9. Quy định về dừng cấp học bổng** **và kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập**

1. Người khuyết tật bỏ học hoặc bị buộc thôi học thì không được nhận học bổng và kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập kể từ thời điểm bỏ học hoặc bị buộc thôi học.

Trường hợp người khuyết tật đã nhận học bổng và kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập mà bỏ học hoặc bị buộc thôi học thì phải trả lại số tiền đã nhận kể từ thời điểm bỏ học hoặc bị buộc thôi học cho cơ quan thực hiện chi trả để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục công lập nơi có người khuyết tật bỏ học hoặc bị buộc thôi học có trách nhiệm gửi thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp; cơ sở giáo dục ngoài công lập nơi người khuyết tật bỏ học hoặc bị buộc thôi học có trách nhiệm gửi thông báo về phòng giáo dục và đào tạo, phòng lao động - thương binh và xã hội, sở giáo dục và đào tạo chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày người khuyết tật bỏ học hoặc bị buộc thôi học để dừng cấp học bổng và kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập.

**TRỢ CẤP XÃ HỘI**

**(Trích dẫn TTLT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/08/1999 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/02/2001của Thủ tướng Chính phủ)**

**1.** Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội

Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội là học sinh, sinh viên đang học tại các trường đào tạo công lập hệ chính quy tập trung - dài hạn trong nước thuộc các diện sau đây:

- Học sinh, sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ĐBKK);

- Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;

- Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 (gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật);

- Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập.

**2.** Mức trợ cấp xã hội

- Mức 140.000 đồng/tháng: áp dụng đối với học sinh, sinh viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng ĐBKK.

- Mức 100.000 đồng/tháng: áp dụng đối với các đối tượng còn lại.

**3.** Trình tự, thủ tục và hồ sơ

Học sinh, sinh viên thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội phải làm đơn xin hưởng trợ cấp xã hội và phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định mới được nhà trường xét cho hưởng trợ cấp xã hội, cụ thể như sau:

- Đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc ít người phải xuất trình giấy khai sinh bản gốc, hoặc giấy kết hôn của bố mẹ (nếu giấy khai sinh bản gốc bị thất lạc) và sổ hộ khẩu (thường trú ở vùng cao, vùng sâu và vùng ĐBKK ít nhất từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm vào học tại trường đào tạo);

- Đối với sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa thì phải xuất trình giấy xác nhận của Cơ quan Thương binh xã hội cấp Quận, Huyện, Thị xã trên cơ sở đề nghị của phường xã, nơi sinh viên đó cư trú;

- Đối với học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định hiện hành thì phải xuất trình biên bản giám định y khoa và xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường về hoàn  cảnh kinh tế khó khăn;

- Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập thì phải xuất trình giấy chứng nhận là học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo do Uỷ ban nhân dân cấp xã xác nhận (theo mẫu quy định) trong việc nhận tiền vay và đóng học phí.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là học sinh, sinh viên đã được vay vốn nhà nước theo quy định tại Quyết định này có trách nhiệm đôn đốc học sinh, sinh viên chuyển tiền về gia đình để trả nợ hoặc trực tiếp trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Điều 14.** Xử lý vi phạm:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng quy định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên quy định tại Quyết định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 15.** Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2007 và thay thế Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Các đối tượng đã được vay vốn theo Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 được tiếp tục vay vốn theo quy định tại Quyết định này.

**MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**

**(TRÍCH)** **NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NGÀY 02/10/2015**

**Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH HỌC PHÍ**

**Điều 3. Nguyên tắc xác định học phí**

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

2. Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập: Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí đào tạo. Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để bù đắp chi phí đào tạo. Cơ sở giáo dục ngoài công lập tự quyết định mức thu học phí.

4. Các cơ sở giáo dục phải công bố công khai mức học phí cho từng năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cho từng năm học cùng với dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

5. Trong quá trình áp dụng thực hiện Nghị định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh khung học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục dạy nghề theo hướng có lộ trình xác định tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 5. Học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp**

1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (kể cả các cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động) như sau:

*Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Từ năm học****2015-2016 đến** **năm học** **2017-2018** | **Từ năm học****2018-2019** **đến năm học****2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 1.750 | 1.850 | 2.050 |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 2.050 | 2.200 | 2.400 |
| 3. Y dược | 4.400 | 4.600 | 5.050 |

2. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối ngành,****chuyên ngành****đào tạo** | **Năm học****2015-2016** | **Năm học 2016-2017** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| 1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 610 | 670 | 740 | 810 | 890 | 980 |
| 2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 720 | 790 | 870 | 960 | 1.060 | 1.170 |
| 3. Y dược | 880 | 970 | 1.070 | 1.180 | 1.300 | 1.430 |

5. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

6. Quy định thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập: Căn cứ vào quy định chế độ học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc cấp Trung ương quản lý chủ động quy định chế độ thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện chế độ công khai, minh bạch cho toàn khóa học. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

9. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun: Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Học phí tín chỉ, mô-đun | == | Tổng học phí toàn khóa |
| Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa |

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

10. Học phí đối với chương trình đào tạo chất lượng cao:

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp).

Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chương trình chất lượng cao chủ động xây dựng mức học phí phù hợp cùng với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo đảm đủ trang trải chi phí đào tạo, trình cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương thông qua trước khi thực hiện và cơ sở giáo dục thực hiện việc công bố công khai trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục tự quyết định.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

**Điều 6. Đối tượng không phải đóng học phí**

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: Học sinh tiểu học; Học sinh, sinh viên sư phạm; Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

**Điều 7. Đối tượng được miễn học phí**

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

7. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

8. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10. Học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh các chuyên ngành: Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh.

11. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

12. Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

13. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

14. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương quy định.

15. Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 8. Đối tượng được giảm học phí**

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc, cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 9. Không thu học phí có thời hạn**

1. Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục công lập và cấp bù học phí cho các đối tượng được hưởng chính sách không thu học phí học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập khi xảy ra thiên tai theo quy định tại Khoản 1 Điều này theo mức học phí của chương trình đại trà tại các trường công lập trên cùng địa bàn.

**Điều 11. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập**

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm quy định tại Nghị định này và đang học tại cơ sở giáo dục đó với mức thu học phí tương ứng với từng cấp học. Hàng năm việc cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm phải được quyết toán đầy đủ, công khai, minh bạch.

Mức cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo nhóm ngành, chuyên ngành, nghề của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư bằng mức quy định tại Nghị định này.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao ưu tiên cấp học bổng cho người học để trang trải phần chênh lệch giữa mức hỗ trợ của Nhà nước với mức học phí của nhà trường.

Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập theo mức học phí chương trình đại trà của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; theo mức học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định này tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này với mức 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

4. Trong trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Khoản 3, Điều 11 của Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn, thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

**Điều 12. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Điều 9, Điều 11 của Nghị định này được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương khó khăn về ngân sách theo quy định.

**Chương IV**

**QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ**

**Điều 13. Thu học phí**

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Hiệu lực thi hành Nghị định**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ năm học 2015 - 2016.

3. Bãi bỏ việc trợ cấp, miễn, giảm học phí cho các đối tượng quy định tại Điểm đ, Khoản 3, Điều 33 của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật quy định tại Khoản 2, Điều 2, Quyết định số 82/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật.

**Điều 17. Trách nhiệm thi hành Nghị định**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết tổ chức thực hiện Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc xác định các ngành, nghề đào tạo của giáo dục nghề nghiệp tương ứng với khung học phí quy định tại Khoản 4, Điều 5 Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

**(TRÍCH) THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH**

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021**

**Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (sau đây gọi là Nghị định 86).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

**Điều 3. Hướng dẫn** **Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1, 2, 3, 4 và 9 Điều 5 Nghị định 86**

1. Trên cơ sở khung học phí được quy định tại Khoản 1 Điều 4 và mức trần học phí tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 của Nghị định 86, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể hàng năm (đối với các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý) phù hợp với từng vùng, miền; Phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học); phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo (giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt đề án tự chủ về mức thu học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc địa phương quản lý.

2. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp trung ương quản lý xây dựng phương án bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thí Điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí Điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017) được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều 5 của Nghị định 86.

3. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định 86.

4. Người học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mô-đun không phải nộp học phí đối với các tín chỉ, mô-đun, môn học được miễn hoặc không phải học.

5. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp Trung ương quản lý được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86 phù hợp với từng loại hình đơn vị.

6. Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện công khai mức học phí theo quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 4. Hướng dẫn** **Điều 6, 7, 8, 10 Nghị định 86**

1. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

f) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

g) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

i) Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

k) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ơ Đu;

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này.

l) Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

m) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp);

n) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh Mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

o) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh Mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này);

+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 5. Hướng dẫn** **Khoản 2, 3 Điều 11 Nghị định 86**

1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV.

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch này;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư liên tịch này;

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b) Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại: Điểm h, i Khoản 2, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này.

c) Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo;

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Trình tự thực hiện và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Sở giáo dục và đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Phòng lao động-thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục VI).

Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Riêng đối với người học học các ngành, nghề được quy định tại Điểm h, i Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này, kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V) của Thông tư liên tịch này;

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo;

d) Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư liên tịch này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư liên tịch này.

đ) Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

**Điều 6. Hướng dẫn phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập**

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời Điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với phòng giáo dục và đào tạo;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo để phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí;

d) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

đ) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

**Điều 7. Hướng dẫn công tác lập dự toán, phân bổ, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập**

1. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2016.

2. Thời Điểm thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư liên tịch này được tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

3. Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Mức thu học phí từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện theo mức học phí do các địa phương và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công bố nhưng tối đa không vượt khung và mức trần học phí được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, áp dụng cho năm học 2014-2015; Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện như Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

2. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học hệ dân sự trong các trường thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; học các chuyên ngành khác (không phải ngành sư phạm) trong trường sư phạm công lập: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

3. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên): Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBDT ngày 7 tháng 4 năm 2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

4. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 208/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

5. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp được thu theo số tháng thực học.

6. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư liên tịch này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

7. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

8. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

9. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại Điểm *i, l* Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này).

**6 HỌC BỔNG DÀNH CHO SINH VIÊN**

**A. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

**QUY ĐỊNH**

**Về học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên trong các trường**

 **đại học thành viên, phân hiệu và khoa trực thuộc Đại học Huế**

**từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1336 /QĐ-ĐHH ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế)*

**I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) là sinh viên bậc đại học, cao đẳng hệ chính quy đang học trong các trường đại học thành viên, phân hiệu và khoa trực thuộc Đại học Huế.

2. Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội và chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quy định này thì được xét, cấp HBKKHT như những sinh viên khác.

**II. TIÊU CHUẨN VÀ MỨC XÉT, CẤP HBKKHT**

**1. Đối với học kỳ đầu của khóa học**

a) Tiêu chuẩn

- Sinh viên trúng tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học, cao đẳng có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm nhân hệ số) đạt 15.0 điểm trở lên (đối với bậc đại học), 12.0 điểm trở lên (đối với bậc cao đẳng);

- Sinh viên thuộc diện được tuyển thẳng, hoặc ưu tiên xét tuyển vào đại học, cao đẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Sinh viên thuộc diện dự bị đại học lên, dự bị đại học dân tộc TW về (sau đây gọi chung là dự bị lên) có kết quả học tập các môn học chính khóa năm dự bị đại học đạt loại giỏi trở lên.

Sinh viên thuộc các đối tượng nêu trên được xét, cấp HBKKHT trong phạm vi quỹ HBKKHT của trường theo các mức học bổng được quy định tại Điểm b, Khoản 1 Mục này.

b) Các mức học bổng

- Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 5.0 đến dưới 8.0 điểm (đối với bậc đại học), từ 4.0 điểm trở lên (đối với bậc cao đẳng) hoặc có điểm trung bình quy đổi đạt từ 7.0 đến dưới 8.0 điểm đối với sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, dự bị lên (điểm trung bình quy đổi được thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Mục này). Mức học bổng loại khá bằng mức trần học phí theo quy định của Đại học Huế đối với các nhóm ngành đào tạo cho năm học đó và theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 3 Mục này.

- Mức học bổng loại giỏi: Có điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.0 đến dưới 9.0 điểm hoặc có điểm trung bình quy đổi đạt từ 8.0 đến dưới 9.0 điểm đối với sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, dự bị lên. Mức học bổng loại giỏi bằng 125% mức học bổng loại khá.

 - Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 9.0 điểm trở lên hoặc có điểm trung bình quy đổi đạt 9.0 điểm đối với sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Mức học bổng loại xuất sắc bằng 150% mức học bổng loại khá.

**2. Đối với các học kỳ còn lại**

a) Tiêu chuẩn

Sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp HBKKHT trong phạm vi quỹ HBKKHT của trường theo các mức học bổng được quy định tại Điểm b, Khoản 2 Mục này.

b) Các mức học bổng

- Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình chung học tập (TBCHT) đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng loại khá bằng mức trần học phí theo quy định của Đại học Huế đối với các nhóm ngành đào tạo cho năm học đó và theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 3 Mục này.

- Mức học bổng loại giỏi: Có điểm TBCHT đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng loại giỏi bằng 125% mức học bổng loại khá.

- Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm TBCHT đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng loại xuất sắc bằng 150% mức học bổng loại khá.

**3. Những quy định chung**

a) Đối với những trường có 2 nhóm ngành đào tạo trở lên thì mức học bổng loại khá bằng mức trần học phí của nhóm ngành có mức thu học phí thấp nhất.

b) Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo mức trần học phí được Nhà nước cấp bù cho nhóm ngành đào tạo thấp nhất của trường.

c) Đối với các ngành của Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Nghệ thuật và Khoa Du lịch đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị: Việc xét, cấp HBKKHT cho sinh viên được tách quỹ riêng để tính, không xét chung với những sinh viên đang học cùng ngành tại cơ sở chính ở Huế.

d) Về điểm trung bình chung dùng để xét, cấp học bổng (TBCHB):

- Đối với các khóa, ngành đào tạo theo niên chế: Điểm TBCHB là điểm TBCHT, được xác định theo qui định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt).

- Đối với các khóa, ngành đào tạo theo tín chỉ: Điểm TBCHB là điểm TBCHT, được tính theo thang điểm mười (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,5 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt).

- Đối với diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, điểm TBCHB được quy đổi như sau:

+ Đoạt giải nhất kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia: 9.0 điểm

+ Đoạt giải nhì kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia: 8.0 điểm

+ Đoạt giải ba kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia: 7.0 điểm

+ Đoạt giải khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia: 6.0 điểm

+ Đoạt huy chương vàng trong các giải đấu quốc tế chính thức: 9.0 điểm

+ Đoạt huy chương bạc trong các giải đấu quốc tế chính thức: 8.0 điểm

+ Đoạt huy chương đồng trong các giải đấu quốc tế chính thức: 7.0 điểm

+ Thành viên đội tuyển quốc gia hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức (không đạt huy chương): 6.0 điểm

+ Đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia hoặc được Uỷ ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia: 6.0 điểm

- Đối với diện dự bị lên, điểm TBCHB được quy đổi như sau: Điểm TBCHB bằng điểm trung bình chung các môn học chính khóa của năm dự bị đại học trừ đi một (TBCHB = TBCHT – 1.0)

đ) Kết quả rèn luyện được xác định theo qui định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

e) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học (mỗi học kỳ 5 tháng).

**III. QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

 Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu bằng 8% từ nguồn thu học phí và tiền cấp bù miễn, giảm học phí hệ giáo dục chính quy. Đối với các ngành sư phạm (không thu học phí), quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù.

**IV. THỦ TỤC XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**

1. Căn cứ vào quỹ HBKKHT, các trường, phân hiệu và khoa trực thuộc xác định số lượng suất HBKKHT cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì lấy theo thứ tự ưu tiên: Điểm TBCHB, xếp loại rèn luyện; nếu cùng đồng hạng điểm TBCHB thì ưu tiên sinh viên có kết quả xếp loại rèn luyện cao hơn.

2. Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Giám đốc phân hiệu, Khoa trưởng các khoa trực thuộc căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên (hoặc kết quả tuyển sinh) tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

3. Kể từ học kỳ 2 trở đi, lấy kết quả xếp loại của học kỳ trước để xét, cấp học bổng cho học kỳ sau. Riêng các khóa tuyển sinh từ năm 2012 trở về trước (nếu có), do trong học kỳ đầu sinh viên chưa được xét, cấp HBKKHT nên đến học kỳ cuối sinh viên sẽ được xét, cấp học bổng cuối khóa; điểm trung bình chung dùng để xét, cấp học bổng cuối khóa được xác định bằng cách lấy trung bình cộng của điểm thi học phần tốt nghiệp hoặc điểm khóa luận, đồ án tốt nghiệp hoặc điểm chuyên đề cuối khóa...

4. Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ được xét, cấp HBKKHT theo số lượng tín chỉ (14 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ), nếu học dưới 14 tín chỉ sẽ không được xét, cấp học bổng (trừ học kỳ sinh viên học chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, đi thực tập, thực tế theo đặc thù ngành nghề đào tạo và học kỳ cuối khóa).

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới, Đại học Huế sẽ điều chỉnh, bổ sung và thực hiện theo văn bản mới ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Đại học Huế (qua Ban Công tác học sinh, sinh viên) để cùng phối hợp xem xét, giải quyết./.

**GIÁM ĐỐC**

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Toàn**

**B. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG**

**I. HỌC BỔNG TÀI TRỢ**

**1. Học bổng Nguyễn Trường Tộ:** Là chương trình trợ giúp giáo dục do VNHelp tài trợ. Đối tượng: sinh viên nghèo, có học khá trở lên; số lượng: 140-150 học bổng; giá trị: 200 USD/học bổng.

**2. Học bổng Keidanren & JBAV (Học bổng của hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản trao tặng):** Đối tượng: sinh viên học giỏi; số lượng: 24 học bổng; giá trị: 200 USD/học bổng.

**3. Học bổng Sam Sung:** Học bổng do Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) trao tặng cho học sinh, sinh viên Việt Nam. Đối tượng: sinh viên nghèo, học khá trở lên các ngành Hàn Quốc học, Tiếng Hàn, Công nghệ, Kỹ thuật; số lượng: 10 học bổng; giá trị: 200 USD/học bổng.

**4. Học bổng Nguyễn Quang Phục:** Học bổng do thầy giáo Nguyễn Quang Phục (Na Uy) trao tặng. Đối tượng: sinh viên nghèo vượt khó học giỏi; số lượng: tùy theo từng năm (khoảng 40 học bổng/năm); giá trị: Từ 2.000.000 đến 12.000.000 VNĐ/học bổng.

**5. Học bổng Vallet (Tổ chức gặp gỡ Việt Nam):** Đối tượng: sinh viên học giỏi, có nhiều tiến bộ trong học tập, điểm số trung bình các môn từ 7,5 điểm trở lên trong 03 học kỳ gần nhất, chưa nhận học bổng từ bất kỳ tổ chức nào trong năm học; số lượng: 60 học bổng; giá trị: 13.000.000 VNĐ/học bổng.

**6. Học bổng Fuyo (Nhật Bản):** Đối tượng: Sinh viên có điểm trung bình chung học tập từ 7.5 trở lên (theo niên chế), 3.00 trở lên (theo tín chỉ) và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên (ưu tiên sinh viên có hoàn cảnh khó khăn); số lượng: 03 suất học bổng; giá trị: 300 USD/ học bổng.

**7. Các học bổng khác**: Học bổng Khuyến khích tài năng sinh viên Đai học Huế; quỹ học bổng Vừ A Dính; [Hiệp hội ngành nghề truyền thống Hàn Quốc](http://hueuni.edu.vn/portal/vi/index.php/News/le-trao-hoc-bong-van-hoa-nghe-thuat-cua-hiep-hoi-nganh-nghe-truyen-thong-cua-han-quoc-ktss.html); Học bổng Panasonic

I**I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG ĐI HỌC NƯỚC NGOÀI**

**1. Học bổng GE Foundation Scholar-Leaders:** Đối tượng: dành cho sinh viên năm thứ nhất ngành Kinh doanh, Quản trị, Kỹ thuật hoặc Khoa học tự nhiên (website: [www.scholarshipandmore.org](http://www.scholarshipandmore.org)).

**2. Học bổng Lotus:** Đối tượng: dành cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh Tiến sĩ và Sau Tiến sĩ, nhân viên hành chính và đào tạo (website: http://www.lotus.ugent.be/index.asp?p=1367&a=884).

**3. Học bổng Australian Awards Scholarship:** Đối tượng: dành cho giảng viên và cán bộ nghiên cứu (website: [www.asdiv.edu.vn](http://www.asdiv.edu.vn)).

**4. Học bổng Fulbright Program:** Đối tượng: bao gồm các chương trình học bổng đại học và sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội, nhân văn và kinh tế (website: <http://vietnam.usembassy.gov/fvst.html>).

**5. Học bổng Vietnam Education Foundation (VEF):** Đối tượng: bao gồm Chương trình học bổng sau đại học và Chương trình học giả thuộc các ngành khoa học tự nhiên, khoa học cơ bản, y học, môi trường, công nghệ và kỹ thuật. các ngành Khoa học (Tự nhiên, Vật lý, Môi trường), Toán học, Y học (Sức khỏe công cộng, Dịch tễ học, Miễn dịch), Kỹ thuật, và Công nghệ (Công nghệ thông tin). Ưu tiên các lĩnh vực nghiên cứu về thay đổi khí hậu, năng lượng hạt nhân (website: [www.vef.gov](http://www.vef.gov)).

**6. Học bổng Japanese Government Scholarship (MEXT):** Đối tượng: Dành cho các ứng viên theo học chương trình Thạc sĩ với chuyên ngành phù hợp với các trường Đại học ở Nhật Bản (website: [http://www.mext.go.jp](http://www.mext.go.jp/)).

**7. Học bổng dự án SHARE:** Được truyền cảm hứng bởi tiến trình cải cách giáo dục Bologna và học bổng Erasmus, SHARE đã thành lập hệ thống học bổng với mục đích nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo các nhà lãnh đạo tương lai trong khu vực ASEAN. 500 học bổng sẽ được cấp qua 4 đợt trong đó 400 học bổng được cấp cho các khóa học lưu động giữa các đại học trong khu vực và 100 học bổng cho các sinh viên ASEAN theo học tại các trường Đại học Châu Âu. Cùng với việc hỗ trợ các khóa học lưu động, các học bổng được thiết kế để kiểm tra khả năng áp dụng của hệ thống chuyển đổi tín chỉ giữa các cơ sở giáo dục khu vực ASEAN (ACTS) và hệ thống chuyển đổi tín chỉ giữa cơ sở giáo dục ASEAN và EU, từ đó các tín chỉ sinh viên nhận ở cơ sở giáo dục nước ngoài sẽ được công nhận khi trở về nước. (Chi tiết xem tại địa chỉ [www.share-asean.eu](http://www.share-asean.eu/)).

**GIỚI THIỆU VỀ HỘI SINH VIÊN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

Là một thành viên của Hội sinh viên Đại học Huế, trực thuộc Hội sinh viên Việt Nam trong suốt nhiều năm qua Hội sinh viên Trường Đại học Khoa học đã trở thành một tổ chức chính trị - xã hội tự nguyện của sinh viên trong toàn trường. Đây là nhịp cầu tạo nên sự gắn bó giữa Đảng, Nhà nước, Đoàn thanh niên với sinh viên Trường Đại học Khoa học . Trong quá trình xây dựng và phát triển của mình, Hội sinh viên Trường Đại học Khoa học luôn là một trong những tổ chức Hội hoạt động nổi bật, có nhiều thành tích nhất của Hội sinh viên Đại học Huế. Chính tính chất đột phá trong việc tạo ra các sân chơi mới qua sự hoạt động của các hình thức Câu lạc bộ, Đội, Nhóm đã tập hợp và thu hút đông đảo sinh viên trong và ngoài trường. Trong nhiều năm liền, Hội sinh viên Trường vinh dự liên tục nhận được Cờ thi đua hoặc bằng khen của Trung ương Hội sinh viên Việt Nam, đặc biệt Hội vinh dự được nhận cờ tuyên dương đơn vị ba năm liền xuất sắc (2003-2006) của TW Hội sinh viên Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức của Hội sinh viên Trường Đại học Khoa học có cơ sở là các chi hội, Liên chi hội và các Câu lạc bộ, Đội, Nhóm trực thuộc.

Nét nổi bật đặc sắc của phong trào sinh viên Trường Đại học Khoa học những năm vừa qua chính là sự thành công và không ngừng mở rộng các hình thức Câu lạc bộ, Đội, Nhóm. Hiện nay Hội sinh viên đã có 16 Liên chi hội; 10 Câu lạc bộ, Đội, Nhóm cấp trường và hơn 15 Câu lạc bộ, Đội, Nhóm cấp Khoa. Khởi nguồn của ý tưởng cho sự ra đời của các Câu lạc bộ, Đội, Nhóm là việc nắm bắt tâm lí của sinh viên và nắm bắt mô hình quản lý sinh viên ở các trường Đại học trong tương lai.

Các Câu lạc bộ, Đội, Nhóm vừa là mũi xung kích chính của Hội sinh viên Trường Đại học Khoa học trong việc nâng cao chính trị, đạo đức tư tưởng cho Sinh viên; vừa thể hiện sức chiến đấu của Đoàn - Hội trước các luận điểm thù địch, xuyên tạc của các tổ chức Đoàn - Hội mang tính phản động. Với việc tạo ra các sân chơi trí tuệ mang tính thi đấu kiến thức và trình diễn xung quanh các chủ đề mang tính tư tưởng, đạo đức, chính trị liên quan đến sinh viên như: tình yêu, sức khoẻ sinh sản, văn hoá, tệ nạn xã hội, truyền thống phát triển của trường, an toàn giao thông và tổ chức thăm dò xã hội học tâm lí, nguyện vọng của SV…

**Đội bảo vệ văn minh học đường**

Là mô hình lần đầu tiên được áp dụng tại giảng đường Đại học Huế và hiện nay đã được nhiều đơn vị áp dụng, Đội duy trì hoạt động và nâng cao tính chính trị, đạo đức tư tưởng của mô hình này đóng vị trí rất quan trọng trong công tác Hội những năm qua. Với nhiệm vụ nhắc nhở, điều chỉnh các hành vi thiếu văn hoá, vi phạm nội quy, phá hoại cơ sở vật chất trong sinh viên, Đội BVVMHĐ thực sự đã trở thành một sức mạnh, một bộ máy quản lí và điều chỉnh hành vi trong SV của Hội sinh viên nhà tr­ường.

**Câu lạc bộ Văn hoá – Văn nghệ**

CLB Văn hoá - Văn nghệ mà Hội sinh viên trường ĐHKH mới đưa vào hoạt động nhưng đã thu được những thành công rất đáng kể. Việc hoạt động hiệu quả, xây dựng được những tiết mục ca nhạc, thời trang xuất sắc, biểu diễn vào các dịp lễ, kỉ niệm, ngày truyền thống đã thu hút sinh viên rộng rãi đến với các chương trình quan trọng này.

**Đội Công tác xã hội**

Gần đây hoạt động của Đội Công tác xã hội đã có nhiều đổi mới. Đầu tiên phải kể đến việc xoá bỏ hoạt động đại trà theo từng thời điểm nóng mà thay bằng việc thành lập các nhóm chuyên hoạt động khác nhau tuỳ theo khả năng và nguyện vọng đóng góp cho xã hội. Các hoạt động nổi bật của Đội như: Áo ấm mùa đông, tết trung thu, tết thiếu nhi...

**Câu lạc bộ Kỹ năng Lửa xanh**

Là một sân chơi giao lưu, học tập, rèn luyện kỹ năng cho các bạn sinh viên. Hằng năm Câu lạc bộ tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng cho các bạn sinh viên, tổ chức hội trại Lửa xanh hàng kỳ. Hỗ trợ đắc lực cho Hội sinh viên về kỹ năng Đoàn Hội trong toàn trường.

**Câu lạc bộ Hỗ trợ sinh viên**

Thời gian qua hoạt động của Câu lạc bộ Hỗ trợ sinh viên đã góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn chất xám, quỹ thời gian rảnh rỗi, cải thiện đời sống cũng như tạo ra môi trường hoạt động lành mạnh cho sinh viên. CLB đã đứng ra đồng tổ chức những lớp học giá rẻ cho sinh viên như bằng lại xe mô tô, hỗ trợ cho sinh viên những kiến thức cần thiết. Góp phần nâng cao trình độ hội nhập, kĩ năng giao tiếp cũng như chống vi phạm an toàn giao thông trong sinh viên.

**Câu lạc bộ Cờ vua - Cờ tướng**

Là CLB đầu tiên của mô hình CLB Thể Thao mang tính giải trí lành mạnh, trí tuệ nhằm tạo những sân chơi đa dạng trong sinh viên mà Hội đang xây dựng. Hằng năm, CLB đã tổ chức các giải cờ vua - cờ tướng mở rộng, thu hút đông đảo các bạn sinh viên tham gia.

**Câu lạc bộ Sinh nhật hồng tuổi 18 - Hiến máu cứu người**

Câu lạc bộ được thành lập 05/11/2006, hằng năm đã phụ trách công tác tuyên truyền hiến máu và hợp tác với trung tâm Huyết học truyền máu tổ chức các buổi lấy máu định kỳ theo quý, hoàn thành xuất sắc vượt chỉ tiêu lượng máu hàng năm của trường ĐHKH, ngoài ra còn tổ chức tặng quà cho các bạn đi hiến máu đúng sinh nhật lần thứ 18 của mình trong các buổi hiến máu. Từ ngày ra đời Câu lạc bộ đã thành lập ngân hàng máu sống cứu giúp các bệnh nhân qua cơn hiểm nghèo trong bất kỳ thời điểm nào...

**Câu lạc bộ Guitar**

Câu lạc bộ được thành lập 2014 nhằm đưa các bạn sinh viên lại gần nhau hơn bằng những lời ca tiếng nhạc, thường xuyên tổ chức các lớp guitar, sáo… dành cho các bạn sinh viên trong trường. Bên cạnh đó, hằng năm Câu lạc bộ tổ chức các chương trình ca nhạc quyên góp giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

**Câu lạc bộ Võ thuật**

Nhằm đem lại cho các bạn sinh viên có một môi trường thể dục thể thao năng động. Đồng thời tạo dựng một môi trường và những cơ hội để rèn luyện, vui chơi bổ ích lành mạnh cho các bạn sinh viên. CLB tổ chức chiêu sinh hàng tuần, tạo cơ hội cho tất cả các bạn sinh viên trong và ngoài trường.

**Câu lạc bộ Tình bạn xanh**

Đây là Câu lạc bộ hoạt động vì môi trường, tham gia và tổ chức các chương trình môi trường trong và ngoài trường. Một số chương trình Câu lạc bộ tham gia như: Giờ trái đất, ngày môi trường thế giới… Bên cạnh đó còn tổ chức các chương trình giúp cho các bạn sinh viên có cái nhìn khách quan hơn với môi trường mà chúng ta đang sống.

**KẾ HOẠCH CUỘC ĐỜI**

“Kế hoạch cuộc đời”. Nói nghe thật to lớn nhưng thật ra ai cũng có ước mơ cho tương lai hay một mục đích để vươn tới. Kế hoạch chính là công cụ để đạt tới ước mơ đó. Thường người ta bắt đầu ước mơ từ lúc nào? Ngay từ nhỏ ta ước mơ theo đuổi một công việc nào đó như muốn trở thành bác sĩ, kỹ sư, và ngày nay ta còn muốn trở thành nhà khoa học hay nhà phi hành vũ trụ... Có người muốn trở thành một chính trị gia, một nhà hoạt động xã hội phục vụ người nghèo... Người ta nghĩ đến những nghề nghiệp cụ thể hay có những ước mơ bay bổng. Dù còn “mơ mơ màng màng”, ước mơ là sức hút làm cho cá nhân vươn tới, là lực đẩy để ta tiến xa.

Không ít bạn trẻ có những ước mơ cao đẹp như cải tạo xã hội, phục vụ nhân loại, sống lý tưởng... Ước mơ hay lý tưởng ấy nếu được gia đình và xã hội góp phần hun đúc sẽ như chiếc la bàn để định hướng cá nhân trong cơn sóng gió của cuộc đời. Chiếc thuyền có thể trôi giạt trên sóng biển nhưng chiếc la bàn sẽ luôn giúp ta hướng về lý tưởng ban đầu. Để hướng tới ước mơ, cá nhân phải định cho mình một mục đích cụ thể. Ví dụ: muốn giúp người, ta phải trở thành một bác sĩ, một nhà tham vấn tâm lý, một chính trị gia...

Nhưng mục đích này phải được chia ra thành những mục tiêu nhỏ hơn nữa và được thực hiện theo từng giai đoạn trong thời gian. Kế hoạch chính là tấm bản đồ vẽ ra những đoạn đường đi cụ thể để đạt tới đích. Có người đi tới đích bằng xa lộ thẳng tắp. Ví dụ như được cha mẹ có đủ điều kiện cho ta ăn học đến nơi đến chốn. Nhưng đa số chúng ta phải chọn những con đường ngoằn ngoèo, ví dụ như phải vừa học vừa làm, phải nghỉ vài năm giữa hai thời kỳ học để tích lũy tiền đóng học phí. Những đoạn đường nhỏ này cũng phải được vẽ trên bản đồ để ta có thể dự trù, tính toán hầu không bị động trong kế hoạch. Và các nhà khoa học nói có kế hoạch là đã đi được 2/3 đoạn đường. Nếu không có sẵn bản đồ ta sẽ mất nhiều công sức và thời gian để mò mẫm.

Nhưng không có cuộc đời nào mà không gặp những khúc quanh bất ngờ. Có bạn trong cuộc họp hỏi có chăng một số phận cho mỗi người và khó mà làm theo kế hoạch đề ra. Sau nhiều tranh cãi, các bạn cho rằng gì thì gì chính yếu tố chủ quan là quyết định. Những con người gặp trên đường đời, những biến cố bất ngờ xảy ra là những cơ hội dù xấu hay tốt. Chính ta biến đổi nó thành cơ hội, một vận may mới.

Trên đường đi tới, ta có thể gặp cơ hội tốt như xin được một học bổng du học, gặp những người thầy giỏi giúp chúng ta tiến bộ. Nhưng ta cũng không tránh được các biến cố rủi ro. Như anh Trần Bá Thiện trở nên mù lòa do một tai nạn đã trở thành “hiệp sĩ tin học” vì đã khắc phục trở ngại tưởng như không thắng nổi để học vi tính rồi tìm cách làm các phần mềm đặc biệt cho người mù. Các biến cố trong cuộc đời có thể làm cho ta đi theo một khúc quanh, thay đổi đoạn đường, nhưng nếu xuất phát từ ước mơ, ta sẽ về tới đích.

Làm kế hoạch cụ thể như thế nào? Trước tiên là chia con đường tới đích thành những giai đoạn ngắn khả thi. Ví dụ tôi muốn trở thành một nhà ngoại giao để giúp bạn bè năm châu hiểu về đất nước và con người VN. Ít lắm tôi phải có thạc sĩ trong một ngành bang giao quốc tế, biết tối thiểu hai ngoại ngữ, có kiến thức về các nước trên thế giới và giỏi giao tiếp. Nhưng tôi mới học lớp 11. Giai đoạn ngắn trước mắt là tôi phải tốt nghiệp lớp 12. Giai đoạn kế tiếp là đậu vào đại học và bốn năm học cử nhân. Rồi hai năm thạc sĩ. Và chưa chắc gì mọi sự sẽ diễn ra suôn sẻ. Gia đình tôi chỉ trung bình về kinh tế, tôi sẽ đi làm việc vào các kỳ hè để lo một phần chi phí. Tôi sẽ cố gắng tìm những công việc tạo cho tôi điều kiện thực hành tiếng Anh, giao tiếp với người nước ngoài... Tôi phải dự trù hai khả năng, một là đậu vào một ngành bang giao quốc tế, hai là rớt. Nếu rớt tôi sẽ đi làm và tập trung học ngoại ngữ hay học một ngành khác, và tại sao? Ở từng giai đoạn tôi sẽ phải điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế.

Kế hoạch của tôi phải khả thi. Tôi sẽ không với quá cao để rồi nếu không đạt được sẽ thất vọng và chán nản bỏ cuộc. Tôi phải tự biết mình, năng khiếu và mặt mạnh mặt yếu của mình. Tôi nên bàn bạc với cha mẹ, thầy cô, bạn bè. Như trong các lĩnh vực hoạt động khác tôi phải trả lời cho mình các câu hỏi (***4 W và 1 H***) sau đây:

**WHAT**: Cái gì? Tôi định làm gì, trở thành ai, theo đuổi mục đích nào?

**WHY:** Vì sao? Vì sao tôi theo đuổi ngành này? Vì cha mẹ thúc ép, vì bạn bè rủ rê? Vì nó đang là thời thượng? Hay vì tôi yêu thích, vì nó thật sự có ý nghĩa cho cuộc đời tôi?

**WHO:** Ai? Ai có liên quan? Trước tiên là tôi? Liệu tôi có đủ năng lực và kiên nhẫn để đeo đuổi mục đích cho đến cùng? Tôi có dễ chán nản và hay bỏ cuộc không? Sức khỏe của tôi có tốt đủ để theo đuổi ngành học không?...Những người có liên quan nghĩ sao? Ai là người hỗ trợ đắc lực trong những người thân (cha mẹ, thầy cô, bạn bè...)? Đâu là trở lực? Nếu bố không đồng ý, làm sao thuyết phục? Nhờ mẹ hay anh chị lớn, hoặc cô chú nói giúp?

**WHEN**: Lúc nào? Vào thời điểm nào tôi sẽ khởi đầu và kết thúc giai đoạn nào của kế hoạch?

**HOW:** Bằng cách nào? Tôi sẽ cố gắng tích lũy học phí như thế nào? Tìm học bổng ra sao? Chọn trường nào để học ngoại ngữ tốt nhất? Trình bày ước muốn của mình với cha mẹ ra sao để thành công?

Tôi không chỉ làm một kế hoạch lớn, tổng quát mà chia nó ra thành nhiều kế hoạch nhỏ theo từng năm, từng sáu tháng, từng tháng và thậm chí từng tuần với công việc và giờ giấc cụ thể. Muốn thực hiện tốt kế hoạch lớn phải hoàn thành kế hoạch nhỏ. Muốn làm chủ cuộc đời mình (như các bạn nói) phải làm chủ bản thân trong việc nhỏ. Sống kỷ luật, làm ra làm, chơi ra chơi, giải phóng chúng ta. Chúng ta không bị stress, bị lương tâm cắn rứt vì đã phí phạm thời gian...

Người viết rất biết ơn giai đoạn học và thực tập ở nước ngoài vì đã học được những thói quen tốt và khám phá rằng người ta dạy trẻ xác lập mục đích cuộc đời, tập làm chủ bản thân từ lúc còn nhỏ, không chờ tới tuổi sinh viên. Thiết nghĩ trẻ em Việt Nam cũng cần học điều này trong phần giáo dục về kỹ năng sống mới theo kịp giới trẻ ở các nước khác.

**ThS. NGUYỄN THỊ OANH**

**HỌC THEO TÍN CHỈ: Ý NGHĨA CỦA**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỜI KHÓA BIỂU**

**ĐỐI VỚI SINH VIÊN**

**--------------------------**

Khi bạn học ở phổ thông hay đào tạo đại học theo niên chế, **thời khóa biểu** của bạn đã được **định sẵn**. Học môn gì, vào học kỳ nào do nhà trường xếp đặt từ trước. Nếu bạn học giỏi hay bạn học yếu thì **khối lượng** học của bạn đều giống với người khác. Bạn không có lựa chọn khác.

Trong đào tạo theo tín chỉ, bạn **có quyền lựa chọn** thời khóa biểu. Nhưng lựa chọn thế nào là đúng? Dựa vào đâu để lựa chọn? Đó là câu hỏi quan trọng bạn cần trả lời để thực hiện quyền mà bạn được trao.

Nắm được chương trình đào tạo (CTĐT) của bạn, nắm được kế hoạch giảng dạy nhà trường tổ chức trong mỗi học kỳ là việc bạn cần làm để thực hiện quyền của bạn.

CTĐT có ở website của phòng Đào tạo và **việc cần làm** là ngay tuần đầu tiên của khóa học, hãy tải về máy tính của bạn và in ra để dễ dàng sử dụng.

CTĐT ghi rõ những môn học bạn sẽ học, thời lượng, vị trí và các ràng buộc của môn học trong CTĐT. Để hiểu CTĐT, bạn cần chú ý trong buổi học định hướng, khi khoa và CVHT của bạn trao đổi về điều này và bằng những cách của riêng bạn nữa.

Khi nắm được CTĐT, bạn hãy thiết kế **tiến trình học tập** cho chính bạn mà ở đó, bạn tự sắp xếp học môn học nào, trong học kỳ nào. Tiến trình học tập còn giúp bạn quản lý quá trích tích lũy tín chỉ để bạn chuẩn bị cho ngày tốt nghiệp của mình.

Khi hoàn thành việc này, bạn có trong tay cẩm nang học tập cơ bản. Trước mỗi kỳ, khi trường thông báo kế hoạch giảng dạy trong học kỳ đó, bạn sẽ mau chóng lựa chọn được những môn học của mình và hoàn thành thời khóa biểu của bạn.

Tuy nhiên, không phải khi nào lựa chọn của bạn và kế hoạch giảng dạy mà trường công bố đều tương thích 100% song việc điều chỉnh không phải là quá khó khi bạn đã hiểu CTĐT. Nếu có khó khăn, bạn hãy trao đổi với cố vấn học tập của bạn.

Chúc bạn thành công ./.

**MỘT SỐ KỸ NĂNG SINH VIÊN MỚI NHẬP HỌC**

**NÊN CÓ KẾ HOẠCH HỌC HỎI VÀ THỰC HÀNH**

**--------------------------------**

Vì sao cần bàn về chủ đề này? Với sinh viên mới, khi có rất nhiều điều cần biết, cần làm thì thời điểm nào quan tới vấn đề này là phù hợp? Sinh viên mới có thể tìm hiểu những kỹ năng này ở đâu? Bằng cách nào?

Bạn có nhiều lựa chọn để thực hiện điều bạn cần:

1. Tìm kiếm trên internet

2. Tìm các sách dạy về kỹ năng

3. Học hỏi từ bạn bè, anh chị khóa trên

4. Tham gia các khóa học ngắn được Đoàn, Hội tổ chức

5. Tham gia các khóa học ở bên ngoài trường (có trả phí, đôi khi miễn phí)

6. Tham gia hoặc thành lập các nhóm sở thích, câu lạc bộ

Dưới đây, chúng tôi chỉ liệt kê một số kỹ năng sinh viên cần quan tâm. Thứ tự của danh mục này không phản ánh mức độ ưu tiên bởi lựa chọn ưu tiên tìm hiểu kỹ năng nào xuất phát từ nhu cầu của bạn.

1. Kỹ năng thuyết trình

2. Kỹ năng thuyết phục

3. Kỹ năng làm việc nhóm

4. Kỹ năng lập kế hoạch cá nhân

5. Kỹ năng quản lý thời gian

6. Kỹ năng tìm kiếm thông tin

7. Kỹ năng soạn thảo văn bản

8. Kỹ năng phân tích SWOT

9. Kỹ năng ra quyết định

10. Kỹ năng giải quyết vấn đề

**CÁC BIỂU MẪU DÀNH CHO SINH VIÊN**

***(tải về từ website của Trường)***

[**http://www.husc.hueuni.edu.vn**](http://www.husc.hueuni.edu.vn)

[**http://husc.hueuni.edu.vn/daotao**](http://husc.hueuni.edu.vn/daotao)

**Lưu ý sinh viên trước khi đến phòng chức năng**

a) Xác định rõ ràng vấn đề cần giải quyết

b) Đọc kỹ các quy định có liên quan

c) Tham khảo ý kiến cố vấn học tập

d) Ghi đầy đủ vào các mẫu liên quan đến công việc sinh viên cần giải quyết